

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ VĂN PHƯƠNG

**ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT
NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI, năm 2017

VIỆN HÀN LÂM
KHOA HỌC XÃ HỘI VIỆT NAM
HỌC VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI

LÊ VĂN PHƯƠNG

**ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI
THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT
NAM TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM**

**Chuyên ngành: Luật hình sự và tổ tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04**

LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

**NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
PGS.TS. PHÙNG THẾ VẮC**

HÀ NỘI, năm 2017

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành khóa học và Luận văn Thạc sĩ của mình, trước hết em xin gửi lời cảm ơn chân thành tới Ban Giám đốc, các khoa, phòng, thầy cô giáo Học viện Khoa học Xã hội đã nhiệt tình truyền đạt những kiến thức quý báu cho em trong suốt quá trình học tập và hoàn thành Luận văn Thạc sĩ.

Em xin chân thành cảm ơn PGS.TS. Phùng Thế Vắc - Thầy đã trực tiếp hướng dẫn khoa học, tận tình giúp đỡ em hoàn thành Luận văn này.

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận văn là hoàn toàn trung thực và có nguồn trích dẫn rõ ràng. Kết quả nghiên cứu của luận văn không có sự trùng lặp với bất kỳ công trình nào đã công bố.

Tác giả luận văn

Lê Văn Phương

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Chương 1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM	8
1.1. Những vấn đề lý luận về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự Việt Nam	8
1.2. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tổ tụng hình sự của một số quốc gia trên thế giới	16
1.3. Quy định của pháp luật tổ tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị buộc tội.....	19
Chương 2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TẠI TỈNH QUẢNG NAM VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC	44
2.1. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật tổ tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị buộc tội tại tỉnh Quảng Nam.....	44
2.2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng quy định pháp luật.....	65
Chương 3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRONG VIỆC BẢO VỆ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM	71
3.1. Giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật.....	71
3.2. Giải pháp nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn của những người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật liên quan.....	73
3.3. Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật tổ tụng hình sự và đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.....	76
KẾT LUẬN	78
TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BLTTHS	: Bộ luật tố tụng hình sự
CQĐT	: Cơ quan điều tra
HĐXX	: Hội đồng xét xử
TTHS	: Tố tụng hình sự
TAND	: Tòa án nhân dân
TTHS	: Tố tụng hình sự
VKSNDTC	: Viện kiểm sát nhân dân tối cao

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngày 10 tháng 12 năm 1948, Đại hội đồng Liên hợp quốc đã thông qua Tuyên ngôn toàn thế giới về quyền con người. Tuyên ngôn được coi như thước đo chung cho mọi dân tộc, mọi quốc gia, tổ chức, cá nhân cần đạt tới, cũng như sử dụng trong việc đánh giá sự tôn trọng và thực hiện các quyền con người. Trong Tuyên ngôn, toàn thế giới thống nhất nhấn mạnh rằng: Tất cả mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ như nhau không có bất cứ sự phân biệt nào.

Sự nhấn mạnh này được các quốc gia trên toàn thế giới nỗ lực thực hiện. Việt Nam cũng không nằm ngoài các quốc gia tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, luôn đảm bảo cho mọi người đều bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ, không có sự phân biệt nào.

Trong pháp luật tố tụng hình sự, việc đảm bảo cho những người tham gia tố tụng được bình đẳng và được pháp luật bảo vệ cũng được Việt Nam tôn trọng và thực hiện triệt để đặc biệt là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Bởi vì, theo Mác: Nhà nước cần phải thấy rằng kẻ vi phạm đó là một con người, một tế bào sống của xã hội, ở con người đó có quả tim đang đập và dòng máu đang chảy... một thành viên của tập thể thực hiện các chức năng của xã hội, một người chủ gia đình mà sự tồn tại của họ là thiêng liêng và cuối cùng là điều quan trọng nhất là một công dân của nước đó. Hơn thế phải khẳng định rằng “Họ chưa phải là người có tội”, chính vì vậy việc Nhà nước đảm bảo họ được bình đẳng trước pháp luật và được pháp luật bảo vệ là việc làm hết sức cần thiết.

Tuy nhiên việc đảm bảo quyền không có nghĩa là những người này tách khỏi những nghĩa vụ mà họ cần phải thực hiện trong quá trình tham gia tố tụng. Tổng thể những điều đó tập hợp thành một chế định quan trọng trong tố tụng hình sự: chế định địa vị pháp lý của người bị buộc tội.

Nhưng không phải lúc nào chế định về địa vị pháp lý của người bị buộc tội cũng được thể chế trong Bộ luật tố tụng hình sự cụ thể, đầy đủ như ngày nay. Sự ra đời của Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, và tiếp theo là Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 đã tạo ra những thay đổi tương đối lớn trong việc xác định tư cách của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong quá trình tham gia tố tụng hình sự.

Nói như vậy không có nghĩa là chế định địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự Việt Nam đã hoàn hảo. Bởi lẽ, trong quá trình thực hiện, áp dụng Bộ luật đã bộc lộ không ít những hạn chế gây ảnh hưởng tới việc đảm bảo quyền của người bị buộc tội cũng như những nghĩa vụ mà họ phải thực hiện. Chính bởi vậy, chế định địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự vẫn luôn được các nhà làm luật, những người nghiên cứu pháp luật, những người áp dụng pháp luật và rất nhiều người dân quan tâm. Sự quan tâm ở đây không chỉ dừng lại ở góc độ nghiên cứu, chỉnh sửa pháp luật mà còn là sự phản ánh pháp luật từ phía những người áp dụng pháp luật và công dân.

Xuất phát từ vị trí là một người nghiên cứu pháp luật, một người làm việc trong lĩnh vực áp dụng pháp luật có nhiều điều kiện hơn để nghiên cứu, phản ánh và đưa ra những kiến nghị tôi chọn quy định "Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự" làm đề tài cho luận văn thạc sĩ luật học của mình - với hy vọng rằng góp phần nhỏ bé vào việc làm cho chế định sẽ hoàn thiện hơn, thực tế hơn, đáp ứng với yêu cầu của công cuộc cải cách tư pháp của Nhà nước ta trong thời gian tới.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài

Quy định về "Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự" là một quy định quan trọng, có liên quan chặt chẽ và mật thiết với nhiều quy định khác trong luật tố tụng hình sự.

Trước hết, quy định này được ghi nhận trong hầu hết Bộ luật tố tụng hình sự của các nước trên thế giới. Ở Việt Nam, từ khi Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 ra đời, cũng được ghi nhận một cách khá đầy đủ và thành một chỉnh thể thống nhất.

Bởi vì người bị buộc tội được coi như những chủ thể chính trong tố tụng hình sự. Là những người mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ phụ thuộc rất nhiều vào việc tuân thủ đúng pháp luật của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Và trên thực tế quyền và lợi ích này rất hay bị xâm phạm nên có rất nhiều công trình khoa học quan tâm đến vấn đề bảo vệ những quyền này. Đáng chú ý là: cuốn sách Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội (Nxb Công an nhân dân, Hà Nội, 1999) của Luật sư, PGS.TS Phạm Hồng Hải; cuốn sách Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2009) của TS. Trần Quang Tiệp; cuốn sách Họ vẫn chưa bị coi là có tội (Nxb Pháp lý, Hà Nội, 1989) của PGS.TS. Vũ Đức Khiển và Phạm Xuân Chiến; luận án tiến sĩ luật học "Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự" của Hoàng Thị Sơn (Đại học Luật Hà Nội, 2003); bài viết Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền, nghĩa vụ của bị can, bị cáo và cơ chế bảo đảm thực hiện (Tạp chí Nghiên cứu luật pháp, số 5/2009) của TS. Chu Thị Trang Vân.

Bên cạnh đó, có rất nhiều khía cạnh có liên quan đến quyền của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được đề cập đến trong các cuốn sách, các công trình khoa học khác như: cuốn sách Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam (Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003) của TS. Trần Quang Tiệp; luận văn thạc sĩ luật học "Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền con người trong xét xử hình sự ở nước ta hiện nay" của Hoàng Hải Hùng (Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, 2000).

Ngoài ra, vấn đề địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn được đề cập ở các mức độ khác nhau trong các công trình của một số tác giả khác như: 1) Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự (tạp chí Tòa án nhân dân, số 9/1992) của PGS.TS Trần Văn Độ; 2) Nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự: Khái quát từ góc độ lịch sử nhân loại (tạp chí Tòa án nhân dân, số 7/2009) của tác giả Nguyễn Thành Long; 3) Các giải pháp phòng, chống

oan, sai trong tổ tụng hình sự nhìn từ góc độ cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay (tạp chí Tòa án nhân dân, số 1/2010) của tác giả Hồ Sĩ Sơn; 4) Cần sửa đổi, bổ sung nội dung sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm (tạp chí Tòa án nhân dân, số 11/2010) của tác giả Bùi Thị Nghĩa; 5) Một số ý kiến về việc người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù xin kết hôn (tạp chí Tòa án nhân dân, số 10/2010) của tác giả Trần Ngọc Tú; 6) Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự (tạp chí Tòa án nhân dân, số 5/2009) của tác giả Mai Bộ; 7) Chuẩn mực quốc tế về đảm bảo quyền con người trong tổ tụng hình sự (tạp chí Kiểm sát, số 13/2006) của tác giả Trương Duy Kiên; 8) Quyền của Luật sư trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự- những hạn chế, bất cập qua thực tiễn áp dụng (tạp chí Tòa án nhân dân, số 4/2009) của tác giả Vũ Huy Khánh...

Tiếp đến, quy định về địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn được đề cập, phân tích trong một số Giáo trình và sách tham khảo như: Giáo trình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam (Nxb Đại học Quốc gia, 2001) do TS. Nguyễn Ngọc Chí chủ biên; Giáo trình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam (Nxb Công an nhân dân, 2010) của Trường Đại học Luật Hà Nội do PSG.TS Hoàng Thị Minh Sơn chủ biên; Giáo trình Luật tổ tụng hình sự Việt Nam, 11 (Nxb Học viện cảnh sát nhân dân, 2005) của Bộ môn pháp luật, Học viện Cảnh sát nhân dân do TS. Khổng Văn Hà chủ biên...

Tuy nhiên hiện nay các công trình nghiên cứu chỉ quan tâm chú trọng đến vấn đề quyền bào chữa, quyền và lợi ích hợp pháp của bị can, bị cáo mà ít quan tâm đến người bị bắt, người bị tạm giữ và đặc biệt là chưa có một công trình nghiên cứu nào nghiên cứu một cách tổng thể về địa vị pháp lý bao gồm cả quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội ở cấp độ luận văn thạc sĩ hay một luận án tiến sĩ luật học. Hơn nữa, nhiều vấn đề lý luận - thực tiễn xung quanh chế định địa vị pháp lý của người bị buộc tội cũng đòi hỏi cần phải được tiếp tục nghiên cứu một cách toàn diện, chuyên khảo và sâu sắc hơn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở nghiên cứu các vấn đề lý luận, quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; thực tiễn thực hiện các quy định đó để kiến nghị một số giải pháp hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về chế định này.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích nghiên cứu nêu trên, trong luận văn này tác giả tập trung vào giải quyết những nhiệm vụ chính như sau:

+ Nghiên cứu một số vấn đề về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự.

+ Khái quát quy định tố tụng hình sự của một số nước trên thế giới về địa vị pháp lý của người buộc tội.

+ Khái quát những quy định của pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thời kỳ phong kiến đến nay về quy định quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội.

+ Phân tích các quy định của pháp luật tố tụng hiện hành liên quan đến chế định địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo và việc thực hiện quy định pháp luật trong thực tiễn, những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật.

+ Đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện những quy định của pháp luật liên quan đến địa vị pháp lý của người bị buộc tội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là những vấn đề lý luận, các quy định của pháp luật TTHS về quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội và thực tiễn tại địa bàn tỉnh Quảng Nam.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của luận văn là những quy định của pháp luật đã ban

hành trước đó và hiện hành về địa vị pháp lý của người bị buộc tội dưới góc độ TTHS Việt Nam.

Các số liệu thực tiễn phục vụ nghiên cứu đề tài được thu thập trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong thời gian từ năm 2011 đến 2015.

5. Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu

5.1. Phương pháp luận

Cơ sở phương pháp luận của luận văn là chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và các quan điểm của Đảng ta về nhà nước và pháp luật, về xây dựng nhà nước pháp quyền, về cải cách tư pháp và quyền con người.

5.2. Phương pháp nghiên cứu

Các phương pháp nghiên cứu được sử dụng là: phân tích, tổng hợp, lịch sử, so sánh, thống kê... Ngoài ra tác giả cũng khảo sát thực tiễn tố tụng và tham khảo chuyên gia để làm rõ các vấn đề nghiên cứu.

6. Ý nghĩa của luận văn

Ý nghĩa lý luận - thực tiễn quan trọng của luận văn là ở chỗ tác giả đã làm rõ địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự trên cơ sở xem xét các quy định của pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam qua các thời kỳ có sự liên hệ với pháp luật một số nước trên thế giới. Đồng thời tác giả đã nêu bật được những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực thi pháp luật hiện hành, đưa ra các kiến nghị hoàn thiện các quy phạm của chế định này ở khía cạnh lập pháp và việc áp dụng chúng trong thực tiễn. Do đó, ở một chừng mực nhất định có thể khẳng định rằng, luận văn đã đóng góp vào hệ thống lý luận luật tố tụng hình sự, là tài liệu tham khảo cho những người làm công tác nghiên cứu, học tập và làm công tác thực tiễn.

7. Cơ cấu của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, Kết luận và Danh mục tài liệu tham khảo, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1. Những vấn đề lý luận và pháp luật về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam.

Chương 2. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật tố tụng hình sự về địa vị của người bị buộc tội tại tỉnh Quảng Nam và những khó khăn, vướng mắc.

Chương 3. Một số phương hướng và giải pháp cơ bản góp phần nâng cao chất lượng trong việc bảo vệ địa vị pháp lý của người bị buộc tội từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam.

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ PHÁP LUẬT VỀ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI THEO PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VIỆT NAM

1.1. Những vấn đề lý luận về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam

1.1.1. Một số khái niệm về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự

1.1.1.1. Khái niệm người bị buộc tội

Pháp luật TTHS Việt Nam hiện nay chưa có khái niệm thống nhất về người bị buộc tội. Trong các văn bản quy phạm pháp luật về tố tụng thường quy định các chủ thể tham gia tố tụng và nêu định nghĩa thế nào là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo tùy vào các đặc điểm, giai đoạn tham gia tố tụng khác nhau của những người bị tình nghi là tội phạm. Do đó, nghiên cứu và tìm ra một khái niệm thống nhất về người bị buộc tội trong pháp luật TTHS là cần thiết để nghiên cứu địa vị pháp lý nói chung hay cụ thể là quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội.

Trong TTHS, người bị buộc tội là người mà cơ quan tiến hành tố tụng coi là người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, mà BLHS coi là tội phạm. Những người này chưa có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật nên họ không bị coi là có tội. Đây là nguyên tắc cơ bản và đã được khẳng định trong Hiến pháp 2013 “*Người bị buộc tội được coi là không có tội cho đến khi được chứng minh theo trình tự luật định và có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”[18]. Họ là những người bị tình nghi là tội phạm, có thể đó là những người bị bắt, tạm giữ, tạm giam, khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử trong quá trình TTHS.

Người bị buộc tội không thể là những người bị tình nghi là phạm tội một cách ngẫu nhiên, cảm tính mà phải là những người được quy định rõ trong luật trong các trường hợp cụ thể khác nhau họ tham gia vào tiến trình TTHS và có đại vị pháp lý cụ thể. Theo pháp luật TTHS thì những người bị tình nghi là phạm tội được xác lập

địa vị pháp lý tùy theo các giai đoạn tố tụng khác nhau. Trước nay, chưa có một khái niệm mang tính pháp lý về người bị buộc tội, ngay cả trong BLTTHS năm 2003 với các quy định về từng người bị buộc tội khác nhau cũng chỉ nêu các quy định mang tính chỉ định, liệt kê từng chủ thể mà theo luật định thì trong từng trường hợp khác nhau họ có các tên gọi khác nhau. Ngoài ra, có ý kiến cho rằng khái niệm “*người bị buộc tội bao gồm người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo*”. Bản thân tác giả không hoàn toàn đồng ý với cách nêu khái niệm như trên.

Theo tôi, khi đưa ra các khái niệm về một chủ thể có địa vị pháp lý thì khái niệm đó cần phải thể hiện được phần nào nội dung về các thành tố tạo nên chủ thể đó. Người bị buộc tội có đầy đủ các yếu tố tạo nên khái niệm, do đó không chỉ thể hiện nội hàm của khái niệm dưới hình thức liệt kê với tư cách là chủ thể tham gia tố tụng theo luật định. Người bị buộc tội phải là người bị tình nghi phạm tội, tuy nhiên không phải tình nghi một cách thiếu căn cứ, mà sự tình nghi này phải được đặt trong một tiến trình TTHS theo luật định. Việc tình nghi trong TTHS khác với sự ngờ vực hay suy đoán chủ quan mang tính cảm tính của cá nhân con người với con người bình thường trong đời sống xã hội. Trong trường hợp này người bị tình nghi là tội phạm được đặt trong bối cảnh họ bị cơ quan, cá nhân mang quyền lực nhà nước dựa vào các căn cứ trên thực tế để xác định rằng người bị tình nghi này có dấu hiệu phạm tội do BLHS quy định. Không chỉ dừng lại ở đó, người bị buộc tội phải là người đã bị cơ quan, cá nhân có thẩm quyền đưa ra một quyết định cụ thể như lệnh bắt, quyết định tạm giữ, quyết định khởi tố bị can, quyết định truy tố, quyết định đưa vụ án ra xét xử... Các quyết định đó dù là để thể hiện một biện pháp ngăn chặn hay là một quyết định tố tụng được luật định theo các giai đoạn khác nhau thì đều gắn với chủ thể bị buộc tội và họ có các quyền, nghĩa vụ, họ trở thành người tham gia tố tụng.

Những điều cơ bản được trình bày ở trên hoàn toàn tách biệt người bị buộc tội theo pháp luật TTHS với những đối tượng bị tình nghi là đã có hành vi trái pháp luật trong trường hợp bình thường khác.

Từ những nội dung đã nêu ở trên, có thể khái quát khái niệm người bị buộc tội

trong TTHS như sau:

Người bị buộc tội trong TTHS là người bị xác định bởi quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền với tư cách là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật khi có căn cứ cho rằng người đó đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS.

1.1.1.2. Khái niệm địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự

C. Mác đã nói: "Dưới chế độ dân chủ, không phải con người tồn tại vì pháp luật mà pháp luật tồn tại vì con người" [1, tr. 334]. Hơn thế, chúng ta thừa nhận rằng "pháp luật có vai trò, giá trị to lớn ở tất cả các giai đoạn phát triển của nhân loại trên những mức độ nhất định". Một trong những vai trò to lớn của pháp luật đó là ghi nhận được hệ thống địa vị pháp lý của công dân trong mối quan hệ với Nhà nước.

Theo Từ điển Luật học thì:

"Địa vị pháp lý là vị trí của chủ thể pháp luật trong mối quan hệ với chủ thể khác trên cơ sở các quy định pháp luật".

"Địa vị pháp lý của chủ thể pháp luật thể hiện thành một tổng thể các quyền và nghĩa vụ pháp lý của chủ thể, qua đó xác lập cũng như giới hạn khả năng của chủ thể trong hoạt động của mình".[32]

Chính sự quan trọng của chế định địa vị pháp lý của công dân nên trong xã hội hiện đại ngày nay, tất cả các quốc gia trên thế giới đều đã ghi nhận địa vị pháp lý của công dân trong những văn kiện quan trọng nhất của quốc gia mình.

Nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam cũng đã trang trọng ghi nhận địa vị pháp lý của công dân tại Hiến pháp ngay từ những ngày đầu thành lập nước. Trải qua nhiều lần sửa đổi, bổ sung Hiến pháp, chế định địa vị pháp lý của công dân đã được thay đổi, bổ sung nhiều lần. Ngày nay, Hiến pháp năm 2013 ghi nhận chế định này tại chương II. Theo quy định tại chương này thì công dân Việt Nam có những quyền và tự do rộng rãi trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội. Không chỉ quy định quyền mà Nhà nước ta còn có những quy định để bảo đảm những quyền đó. Nghĩa vụ không chỉ gắn với quyền mà còn là một yếu tố quan

trọng để đảm bảo cho quyền của công dân luôn được thực hiện trên thực tế. Để ghi nhận một cách thống nhất, thành một chế định hoàn chỉnh Hiến pháp năm 2013 đã quy định rất rõ tại khoản 1 Điều 15: “*Quyền công dân không tách rời với nghĩa vụ công dân.*”[18]

Từ những quy định mang tính tối cao là Hiến pháp, các văn bản luật đã triển khai những quy định về địa vị pháp lý của công dân dưới nhiều cách khác nhau.

Trong pháp luật tố tụng hình sự, địa vị pháp lý của công dân được biết đến như một tập lớn gồm nhiều tập con. Sở dĩ nói như vậy là vì trong tố tụng hình sự có rất nhiều loại chủ thể: chủ thể tham gia tố tụng, chủ thể tiến hành tố tụng... và mỗi chủ thể lại được pháp luật tố tụng hình sự quy định một địa vị pháp lý nhất định. Trước khi đưa ra khái niệm cụ thể về địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự chúng ta cũng cần định nghĩa về thế nào là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

- *Khái niệm người bị bắt:*

Tương tự như Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 không đưa ra định nghĩa thế nào là người bị bắt mà chỉ quy định các trường hợp bắt người. Theo đó bắt người là biện pháp ngăn chặn trong tố tụng hình sự được áp dụng đối với bị can, bị cáo; đối với người chưa bị khởi tố (trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang), người đang bị truy nã nhằm kịp thời ngăn chặn tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều tra, truy tố, xét xử và thi hành án hình sự.

Như vậy bắt người là biện pháp ngăn chặn có tính đặc thù được áp dụng liền trước các biện pháp tạm giữ, tạm giam.

Theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 thì người bị bắt có thể là:

+ Bị can, bị cáo trong trường hợp bắt bị can, bị cáo để tạm giam để phục vụ cho công tác điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án hình sự.

+ Người đang chuẩn bị thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng hoặc có căn cứ để cho rằng sau khi thực hiện tội phạm, người đó có hành vi bỏ trốn hoặc tiêu hủy chứng cứ trong trường hợp bắt người trong trường hợp khẩn cấp.

+ Người đang thực hiện hành vi phạm tội hoặc sau ngay sau khi thực hiện hành vi phạm tội thì bị phát hiện hoặc bị đuổi bắt trong trường hợp bắt người phạm tội quả tang.

+ Những người đã có lệnh truy nã của cơ quan điều tra trong trường hợp bắt người đang bị truy nã.

- *Khái niệm người bị tạm giữ:*

Điều 38, Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 lần đầu tiên đưa ra định nghĩa: “Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp hoặc phạm tội quả tang và đối với họ đã có quyết định tạm giữ, nhưng chưa bị khởi tố”. [21]

Kế thừa và phát triển những quy định của BLTTHS năm 1988, Điều 48 BLTTHS năm 2003 nhà làm luật quy định: “Người bị tạm giữ là người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp, phạm tội quả tang, người bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ”. [22]

Tuy có sự định nghĩa nhưng thực chất cả hai bộ luật đều chỉ định nghĩa theo phương pháp liệt kê, chưa thực sự có một định nghĩa hoàn toàn khoa học, đầy đủ nội hàm của vấn đề.

Hiện nay trong các sách báo, tạp chí hay các công trình khoa học chuyên khảo cũng rất ít đưa ra định nghĩa khoa học về là “người bị tạm giữ” khác với định nghĩa trong Bộ luật tố tụng hình sự. Do vậy cần có sự định nghĩa cụ thể hơn về “người bị tạm giữ”. Bởi vì một định nghĩa không chỉ đơn thuần là nêu hoặc liệt kê mà cần phải nêu lên nội hàm của vấn đề. Cụ thể là: Người bị tạm giữ trong tố tụng hình sự là người bị cách ly với xã hội trong một thời gian cần thiết nhằm ngăn chặn việc họ tiếp tục phạm tội, cản trở điều tra và xác định sự liên quan của người đó đối với tội phạm.

- *Khái niệm bị can:*

Thuật ngữ “*bị can*” được sử dụng lần đầu tiên trong Sắc lệnh số 13 ngày 21 tháng 01 năm 1946 về tổ chức Tòa án và các ngạch Thẩm phán. Tuy nhiên trong Sắc lệnh chỉ đề cập đến “*bị can*” như là can phạm hay người bị Tòa án xét xử chứ không hề định nghĩa rõ ràng người như thế nào thì được gọi là “*bị can*”.

Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 “*Bị can* là người đã bị khởi tố về hình sự”.

Kế thừa Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988, tại khoản 1 Điều 49 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 tiếp tục ghi nhận: "Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự".

Như vậy là theo những định nghĩa này của Bộ luật thì một người chỉ có thể bị khởi tố với tư cách bị can trong vụ án hình sự khi có đủ căn cứ xác định người đó đã thực hiện hành vi phạm tội. Không ai có thể bị coi là bị can nếu không có quyết định khởi tố bị can của cơ quan có thẩm quyền.

- *Khái niệm bị cáo:*

Hiện nay khái niệm "bị cáo" được hiểu rộng rãi và trở nên phổ biến. Tuy nhiên để có khái niệm đầy đủ về "bị cáo" thì tố tụng hình sự Việt Nam phải mất cả một chặng đường dài. Ngày 13/9/1945 trong Sắc lệnh 33C quy định về việc thành lập một số Tòa án quân sự của Chủ tịch chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa đã chính thức đề cập tới thuật ngữ "bị cáo". "Bị cáo có thể tự bào chữa hay nhờ một người khác bên vực cho".

Hiến pháp năm 1946 ghi nhận: *Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư.[13]*

Mặc dù thuật ngữ "bị cáo" xuất hiện trong Hiến pháp nhưng việc phân biệt "bị can" "bị cáo" thời kỳ này còn chưa rõ rệt. Hơn thế vẫn chưa có một định nghĩa rõ ràng thế nào là "bị cáo".

Trong BLTTHS 1988 và BLTTHS năm 2003 định nghĩa bị cáo đã được ghi nhận. Cả hai bộ luật đều định nghĩa "Bị cáo là người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử". Với sự định nghĩa này, thì chỉ những người bị Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử mới được gọi là bị cáo. Tại BLTTHS năm 1988 và 2003, các nhà làm luật đã phân định rõ tư cách tố tụng của một người ứng với các giai đoạn tố tụng khác nhau. Trong giai đoạn khởi tố, điều tra, truy tố dùng thuật ngữ "bị can", còn khi Tòa án có quyết định đưa ra xét xử vụ án thì "bị can" được chuyển thành "bị cáo". Thực chất của việc phân biệt này rất quan trọng vì nó thể hiện được các quyền và nghĩa vụ của con người cụ thể trong từng giai đoạn tố tụng cụ thể.

Từ những xem xét phân tích nêu trên chúng ta có thể đi đến định nghĩa: Địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự là tổng

thể quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong trình tự tiến hành giải quyết vụ án hình sự theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự.

1.1.2. Cơ sở của việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự

- Cơ sở của việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự bắt nguồn từ việc bảo đảm quyền con người. Trong nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam quyền con người luôn được nhà nước tôn trọng và bảo đảm. Không chỉ có quyền con người duy trì, mà nhà nước Việt Nam đã hoàn thiện quy định của pháp luật về địa vị pháp lý của công dân trên tất cả các lĩnh vực. Quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội cụ thể là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng được quy định dựa trên những cơ sở của pháp luật về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân.

- Việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn dựa trên cơ sở được tất cả nhân loại công nhận đó là sự công bằng, bình đẳng cho tất cả mọi người, ai cũng có quyền được đối xử trong tình bằng hữu như trong Tuyên ngôn thế giới về nhân quyền khẳng định: “Tất cả mọi người sinh ra đều được tự do và bình đẳng về nhân phẩm và quyền. Mọi con người đều được tạo hóa ban cho lý trí và lương tâm và cần phải đối xử với nhau trong tình bằng hữu.”

- Việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn dựa trên một cơ sở quan trọng nữa là bảo đảm chất lượng, hiệu quả của hoạt động tố tụng hình sự, ngăn ngừa việc phạm tội. Hoạt động tố tụng hình sự là hoạt động được thực hiện bởi người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng nhằm ngăn chặn, ngăn ngừa tội phạm. Nếu không có quy định cụ thể về địa vị pháp lý của người bị buộc tội thì có thể sẽ dẫn đến sự lạm quyền trong khi thi hành công vụ, chất lượng, hiệu quả của hoạt động tố tụng từ đó sẽ bị giảm sút, không đáp ứng được yêu cầu của việc xử lý đúng pháp luật, đúng người, đúng tội của người tiến hành tố tụng, cơ quan tiến hành tố tụng.

- Cuối cùng quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn thể hiện các nguyên tắc khác của tố tụng hình sự như bình đẳng trước pháp luật, không ai bị coi là có tội khi chưa có bản án có hiệu lực của tòa án, bất khả xâm phạm về thân thể,

bảo đảm quyền bào chữa, tranh tụng... Việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội không chỉ xuất phát từ những nguyên tắc này mà chính bản thân nó còn là sự thể hiện của những nguyên tắc cụ thể hơn, rõ ràng hơn. Bảo đảm đến mức tối đa các quyền của người buộc tội. Nhưng cũng quy định những biện pháp, chế tài cụ thể cho việc vi phạm các nghĩa vụ của những người này.

1.1.3. Ý nghĩa của việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự

- *Ý nghĩa chính trị xã hội:* Trước tiên việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự có ý nghĩa bảo đảm quyền con người. Quyền con người trong Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa trước hết được thể hiện trong các quy định của pháp luật về quyền con người và quy định về mối quan hệ giữa Nhà nước và công dân trong thực tế hoạt động Nhà nước. Vì vậy, có thể nói hoạt động lập pháp của Nhà nước có vai trò rất quan trọng trong việc bảo đảm thực hiện quyền con người trong thế giới hiện đại nói chung và ở nước ta nói riêng. Đặc biệt, trong các quy định của pháp luật tố tụng hình sự, lĩnh vực mà các quyền con người có nguy cơ bị vi phạm nhiều nhất, thì việc quy định quyền tố tụng đi đôi với nghĩa vụ tố tụng của người tham gia tố tụng và trách nhiệm của Nhà nước trong việc bảo đảm cho công dân thực hiện các quyền tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng.

- *Ý nghĩa pháp lý:* Việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự là cơ sở cho hoạt động tố tụng đúng pháp luật; đảm bảo hoạt động tố tụng nhanh chóng, khách quan. Quy định các thủ tục tố tụng hình sự nhằm đảm bảo để người tham gia tố tụng thực hiện đầy đủ các quyền tố tụng, cơ quan và người tiến hành tố tụng thực hiện các nghĩa vụ tố tụng; quy định đầy đủ, chặt chẽ các căn cứ áp dụng, thẩm quyền áp dụng và thủ tục áp dụng, bảo đảm hạn chế đến mức thấp nhất việc áp dụng các biện pháp cưỡng chế tố tụng đối với người tham gia tố tụng, nhất là đối với người buộc tội ...

- *Ý nghĩa về mặt thực tiễn:* Việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự có ý nghĩa vô cùng quan trọng bởi trong thực tiễn hoạt động bảo vệ pháp luật ở Việt Nam hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều vấn đề bức

xúc liên quan đến việc quyền của người bị buộc tội vẫn chưa được đảm bảo. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến uy tín của Nhà nước về mặt chính trị mà còn gây ra tâm lý không tin tưởng vào pháp luật của người dân. Thêm vào đó, việc đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội trong thực tế còn là việc đảm bảo cam kết về thực thi quyền con người trong thế giới hiện đại ngày nay. Việc xác lập địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn tránh sự xâm hại từ phía các cơ quan tố tụng, góp phần định hướng và chỉ đạo cho những người thực thi pháp luật, tránh những sai sót, vi phạm quyền con người, đảm bảo khách quan, thận trọng trong việc nhận thức vụ án hình sự một cách khoa học, không làm oan người vô tội, không làm bỏ lọt tội phạm.

Ngoài ra việc quy định địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn có ý nghĩa trong ngăn chặn kịp thời tội phạm, phòng ngừa tội phạm do người buộc tội có thể gây nên. Đây là một ý nghĩa vô cùng quan trọng trong tố tụng hình sự, bởi vì người buộc tội tuy chưa bị coi là có tội nhưng họ có thể là người đã thực hiện hành vi phạm tội, nếu không có những biện pháp ngăn chặn thì rất có thể hậu quả xấu cho xã hội vẫn sẽ tiếp tục tiếp diễn. Việc ngăn chặn và phòng ngừa tội phạm còn có ý nghĩa tạo lòng tin trong nhân dân về một Nhà nước pháp quyền nơi pháp luật luôn tồn tại và công minh.

1.2. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự của một số quốc gia trên thế giới

1.2.1. Theo pháp luật tố tụng hình sự của Cộng hòa liên bang Nga

Pháp luật tố tụng Liên bang Nga có những đặc điểm gần với pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam nhất. Pháp luật tố tụng Liên bang Nga quy định:

Người bị tình nghi

- 1) Đối với họ đã khởi tố vụ án hình sự theo những căn cứ và theo thủ tục quy định tại Mục 20 Bộ luật này;
- 2) Bị bắt giữ theo quy định tại Điều 91 và 92 Bộ luật này;
- 3) Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn trước khi khởi tố bị can theo quy định tại Điều 100 Bộ luật này.

Việc định nghĩa cũng đi liền với việc quy định rõ quyền của "người bị tình nghi". Pháp luật tố tụng hình sự của Liên bang Nga trao cho họ rất nhiều quyền cơ bản.

Bị can:

"Bị can là người bị tổng đạt quyết định khởi tố bị can, bị tổng đạt bản cáo trạng". "Bị can bị đưa ra xét xử được gọi là bị cáo. Bị can đã có bản án tuyên là có tội được gọi là người bị kết án. Bị can đã có bản án tuyên là vô tội được gọi là người vô tội".

Chế định pháp lý của bị can, bị cáo, Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga đã nêu ra một loạt các quyền của bị can tương ứng với từng giai đoạn tố tụng cụ thể, thể hiện những đặc điểm rất tiến bộ trong kỹ thuật lập pháp. Bởi quy định như vậy vừa dễ tiếp cận vấn đề lại tránh sự trùng lặp không đáng có trong các điều luật mà vẫn đảm bảo các quyền của bị can được quy định đầy đủ, tiến bộ.

Pháp luật tố tụng hình sự Liên bang Nga luôn coi trọng các quyền cơ bản của con người, các quyền về tự do, danh dự, nhân phẩm luôn được pháp luật tôn trọng. Và những quyền này được quy định trong phần những nguyên tắc chung của Bộ luật tố tụng hình sự Liên bang Nga. Có thể nói, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng ở Bộ luật tố tụng hình sự công hòa Liên Bang Nga, song nếu xem xét kỹ thì chúng ta cũng nhận thấy nhiều điều cần học hỏi trong việc quy định địa vị pháp lý của "người bị tình nghi", "bị can" của bộ luật tố tụng hình sự này.

1.2.2. Theo pháp luật tố tụng hình sự của Cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa

Bộ luật tố tụng hình sự của nước cộng hòa dân chủ nhân dân Trung Hoa không quy định của thể thể nào là người bị tạm giữ, bị can, bị cáo mà chỉ có những quy định chứa đựng quy phạm về quyền và nghĩa vụ của những người này trong khi quy định về trình tự của các cơ quan tiến hành tố tụng khi tiến hành làm rõ vụ án.

Tuy không quy định thể nào là "người bị tạm giữ" nhưng lại quy định rất cụ thể những người có thể bị bắt giữ ngay lập tức, quyền và những việc cơ quan tiến hành tố tụng cần phải làm đối với người bị tạm giữ. Theo đó thì cơ quan công an phải ban hành lệnh tạm giữ, phải có trách nhiệm thông báo về nguyên nhân tạm giữ

cho gia đình và nơi làm việc của người này biết, phải tiến hành thẩm vấn trong vòng 24 giờ và nếu thấy không cần tạm giữ thì phải trả tự do ngay cho người bị tạm giữ và ban hành lệnh phóng thích.

Trong các quy định liên quan đến trình tự điều tra, truy tố, xét xử địa vị pháp lý của bị can, bị cáo được Bộ luật tố tụng hình sự Trung Hoa đảm bảo. Trong phần các quy định cụ thể, pháp luật tố tụng của nước Trung Hoa cũng chú trọng vào việc bảo vệ các quyền của bị can, bị cáo. Đặc biệt là quyền bào chữa hoặc những quyền cơ bản con người. Mặc dù quy định khá nhiều về quyền của bị can, bị cáo nhưng trong bộ luật cũng có rất nhiều quy phạm quy định về nghĩa vụ của bị can, bị cáo. Nếu bị can, bị cáo vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ thì sẽ bị bắt.

1.2.3. Theo pháp luật tố tụng hình sự của Nhật Bản

Vì tuân theo mô hình tranh tụng nên tại Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản chủ yếu là những quy định về các thủ tục liên quan đến chứng cứ và phiên tòa, các giai đoạn như điều tra, truy tố giống như trong tố tụng hình sự Việt Nam được đề cập khiêm tốn hơn. Chính vì vậy địa vị pháp lý của bị cáo trong Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản được coi trọng hơn so với bị can.

Trong Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản không có "người bị tạm giữ" mà chỉ có "người bị tình nghi". Tuy nhiên Bộ luật cũng không định nghĩa thế nào là "người bị tình nghi" mà chỉ có những điều luật quy định về thủ tục bắt và quyền của những người này. Theo những quy định này thì khi một người tình nghi bị bắt, thẩm phán phải có trách nhiệm thông báo cho họ về quyền được thuê luật sư. Trong trường hợp họ không thể tự thuê luật sư để bào chữa cho mình vì lý do tài chính thì họ có thể yêu cầu một luật sư chỉ định.

Tại Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản mặc dù địa vị pháp lý của bị can được đề cập tới ít hơn, tuy nhiên không có nghĩa là không đầy đủ và toàn diện. Bởi lẽ pháp luật quy định rất rõ những quyền của bị can.

Phần quy định về bị cáo trong Bộ luật tố tụng hình sự Nhật Bản được khá cụ thể, rõ ràng, thể hiện vai trò quan trọng của bị cáo trong quá trình tố tụng.

Qua việc nghiên cứu pháp luật của Nga, Trung Quốc, Nhật Bản liên quan đến

địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự có thể thấy quy định của những nước trên có đặc điểm là rất gần gũi với những quy định của pháp luật Việt Nam. Sở dĩ nói như vậy là vì pháp luật Việt Nam nói chung và pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam nói riêng cũng chịu nhiều ảnh hưởng của pháp luật tố tụng của những nước này. Những điểm tương đồng về một mô hình pháp luật dân chủ, tiến bộ, bình đẳng là những đặc điểm có thể thấy rõ. Tuy nhiên bên cạnh đó cũng phải nhìn nhận rằng pháp luật của Việt Nam khi quy định về địa vị pháp lý của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo còn nhiều điểm khá bất cập và hạn chế so với pháp luật tố tụng hình sự của Nga, Trung Quốc hay Nhật Bản. Chẳng hạn như những quy định về quyền im lặng, quyền bào chữa, quyền tranh tụng... Đây cũng chính là những hạn chế mà trong thời gian tới pháp luật tố tụng hình sự của Việt Nam cần nghiêm túc xem xét, học hỏi và rút kinh nghiệm để nâng cao chất lượng tố tụng ngang tầm với các nước không chỉ trong khu vực mà còn trên toàn thế giới.

1.3. Quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị buộc tội

1.3.1. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong pháp luật tố tụng hình sự qua các thời kỳ

1.3.1.1. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong thời kỳ phong kiến

Trong lịch sử pháp luật phong kiến Việt Nam, luật tố tụng hình sự không có vị trí riêng mà thường nằm trong các bộ tổng luật. Hiện nay những bộ tổng luật này chỉ còn lại bộ Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ. Tại hai bộ luật này, có rất nhiều quy định liên quan đến việc xử lý các vụ án hình sự. Trong việc quy định về việc xét xử đối với những vụ án hình sự, pháp luật phong kiến Việt Nam chưa có những quy định phân tách tư cách tham gia tố tụng của người phạm tội như hiện nay. Chính vì vậy nên trong các bộ luật còn tồn tại đến ngày nay không hề thấy có sự phân tách thế nào là "người bị tạm giữ", "bị can" hay "bị cáo" mà chủ yếu dùng cụm từ "tội nhân", "tù nhân" hoặc "người phạm tội" để dùng cho các quá trình từ khi một người bị bắt giữ cho đến khi người đó bị kết án và thi hành án. Trong các bộ luật phong kiến cũng không có những quy định riêng về địa vị pháp lý của

"người phạm tội" mà chủ yếu là những quy định chứa đựng quy phạm về quyền và nghĩa vụ của những người này trong trình tự của các quan như "ngục lại", "quan xét án" "quan đại thần".... khi tiến hành lấy cung, giam giữ hoặc xét xử vụ án.

Trong các bước tố tụng mà chúng ta thấy thể hiện ở các bộ luật phong kiến thì rõ nhất là giai đoạn điều tra và giai đoạn xét xử. Ở giai đoạn truy tố có rất ít quy định tuy nhiên cả trong Quốc triều hình luật và Hoàng Việt luật lệ đều quy định việc phải xét xử dựa vào cáo trạng.

Xét xử là khâu then chốt trong bất kỳ pháp luật tố tụng hình sự thời kỳ nào. Địa vị pháp lý của người phạm tội trong quá trình xét xử một vụ án hình sự được pháp luật phong kiến Việt Nam tương tói quan tâm. Dù là thời kỳ phong kiến thì việc làm sáng tỏ vụ án, xét xử một cách công bằng, trừng trị kẻ có tội và không làm oan người vô tội vẫn là những tiêu chí mà các nhà làm luật thời kỳ này mong muốn đạt được. Tại các phiên xét xử, việc xét hỏi người bị xét xử luôn được quy định rất cụ thể. Pháp luật thời kỳ này quy định khi xét hỏi phải xét hỏi kỹ, phải căn cứ vào tờ cáo trạng mà xét hỏi. Việc quy định việc xét hỏi phải căn cứ vào cáo trạng là đặc điểm rất tiên bộ trong kỹ thuật lập pháp.

Pháp luật cũng quy định việc người phạm tội được quyền bào chữa, quyền được quyền bày tỏ quan điểm của mình, kêu oan hoặc được đối chất, quyền được biết mình bị xét xử đúng theo quy định của pháp luật, quyền kháng cáo bản án lên cấp xét xử cao hơn, quyền được tổng đạt bản án, quyền được xét xử vào mùa thu.

Trong pháp luật phong kiến không quy định cụ thể người phạm tội có nghĩa vụ gì cụ thể mà chủ yếu quy định thông qua quy phạm khác như việc quy định các quan có quyền tra khảo và như vậy nghĩa vụ của người phạm tội là buộc phải khai báo, buộc phải tuân theo những quy định trong quá trình điều tra, xét xử do pháp luật phong kiến đặt ra.

Có thể nói ở pháp luật phong kiến địa vị của người phạm tội gần như ở mức tói thiểu. Họ phải có nghĩa vụ tuân theo các trình tự do "ngục lại" "quan xét án" đặt ra. Sự bất bình đẳng và không dân chủ là đặc điểm hạn chế của các bộ luật này. Thậm chí có rất nhiều quy phạm trong pháp luật thời kỳ này quy định về việc không

cần phải xét xử mà cũng có thể treo cổ hoặc xử chém ngay đối với người phạm tội.

Tuy nhiên việc pháp luật thời kỳ này ghi nhận những quyền và nghĩa vụ đối với người phạm tội, đặc biệt là các quyền, là những đặc điểm làm cho giá trị của những bộ luật này trường tồn cùng với thời gian, xứng đáng là đại diện tiêu biểu cho pháp luật phong kiến Việt Nam.

1.3.1.2. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội từ năm 1945 đến năm 1988

Từ sau khi Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời cho đến trước năm 1988, hệ thống pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam được điều chỉnh chủ yếu bằng các sắc lệnh, nghị định, thông tư, hoặc các bản hướng dẫn của Tòa án nhân dân tối cao. Địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo cũng được quy định không phải ở một văn bản mà ở rất nhiều văn bản khác nhau.

Văn bản đầu tiên đánh dấu địa vị pháp lý của bị cáo đó là Sắc lệnh 33C của Chủ tịch Chính phủ lâm thời Việt Nam dân chủ cộng hòa về việc thành lập một số tòa án quân sự đã ghi nhận "bị cáo có thể tự bào chữa hoặc nhờ người khác bên vực cho". Tiếp tục kế thừa những tư tưởng lập pháp tiên bộ đó, Sắc lệnh 13 về Tổ chức các Tòa án và các ngạch Thẩm phán cũng đã quy định về việc bị can có quyền được cử người bào chữa.

Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa cũng đã ghi nhận quyền bào chữa của bị cáo: "Người bị cáo được quyền tự bào chữa lấy hoặc mượn luật sư" hoặc quyền được suy đoán vô tội của bị cáo cũng được ghi nhận ngay trong Hiến pháp này. Trong các bản hiến pháp sau đó là Hiến pháp 1960, Hiến pháp 1980 cũng tiếp tục ghi nhận quyền này của bị cáo.

Bên cạnh những quy định ở các văn bản pháp lý này thì Hiến pháp các thời kỳ cũng ghi nhận những quyền cơ bản của bị cáo. Đó là quyền được bình đẳng trước pháp luật, bình đẳng trước Tòa án; quyền tự do thân thể và quyền bất khả xâm phạm đối với nhà ở, đồ vật, thư tín; quyền được dùng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình trong quá trình tố tụng; quyền được xét xử công khai, quyền được suy đoán vô tội. Bị can, bị cáo có nghĩa vụ phải chấp hành các quy định của cơ quan tiến hành tố tụng.

Trong thời kỳ này, thuật ngữ người bị tạm giữ ít được sử dụng mặc dù việc

tạm giữ, bắt người đã được pháp luật quy định. Tuy nhiên thuật ngữ sử dụng chưa thống nhất, quyền và nghĩa vụ của những người này cũng có được ghi nhận nhưng rời rạc và đơn lẻ. Pháp luật cũng có quy định những trường hợp phạm pháp quả tang, những trường hợp khẩn cấp. Mặc dù quy định như vậy nhưng về địa vị pháp lý của những người này thì không được quy định cụ thể.

Nói tóm lại, địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong thời kỳ từ năm 1945 đến năm 1988 mặc dù đã có nhiều quy định nhưng không tập trung, nằm rải rác ở nhiều văn bản, do vậy quyền và nghĩa vụ của những người này chưa được đảm bảo. Đây cũng là lý do khiến cho năm 1988, BLTTHS đầu tiên của nước ta được ban hành. Tuy nhiên không thể không đánh giá cao những nỗ lực của các nhà lập pháp trong việc dần dần hoàn thành những chế định về địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong thời kỳ này.

1.3.2. Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự hiện hành

1.3.2.1. Quyền và nghĩa vụ của người bị bắt

Hiến pháp năm 2013 ghi nhận: “Không ai bị bắt nếu không có quyết định của Toà án nhân dân, quyết định hoặc phê chuẩn của Viện kiểm sát nhân dân, trừ trường hợp phạm tội quả tang. Việc bắt, giam, giữ người do luật định.” Nếu Viện kiểm sát quyết định không phê chuẩn thì người đã ra lệnh bắt phải trả tự do ngay cho người bị bắt.

Xem xét địa vị pháp lý của người bị bắt phải được đặt trong mối tương quan và quan hệ với địa vị pháp lý của các chủ thể bị buộc tội khác. Bởi có thể ngay sau đó người bị bắt sẽ trở thành người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của người bị bắt có ảnh hưởng rất lớn đến giai đoạn tiếp theo.

Bởi vì bắt người là một biện pháp ngăn chặn có tính nghiêm khắc do đó trình tự, thủ tục được quy định chặt chẽ để vừa bảo đảm hoạt động tố tụng nhưng vừa đảm bảo không xâm phạm những quyền hợp pháp của người bị bắt. Người bị bắt được quyền nghe đọc lệnh bắt, được giải thích lệnh bắt. Việc bắt người phải được lập thành văn bản, có sự chứng kiến của đại diện cơ quan, tổ chức hoặc chính quyền

địa phương.

Điều 84 BLTTHS năm 2003, quy định trong các trường hợp bắt người phạm tội quả tang, bắt người bị truy nã, bắt người trong trường hợp khẩn cấp thì người bị bắt có quyền được đọc cho nghe biên bản bắt, được ghi ý kiến khiếu nại vào biên bản bắt người, nếu có ý kiến khác hoặc không đồng ý với nội dung biên bản thì người bị bắt cũng có quyền ghi vào biên bản và ký tên.

Cơ quan ra lệnh bắt hoặc cơ quan nhận người bị bắt cũng có trách nhiệm thông báo cho gia đình, chính quyền địa phương nơi người đó cư trú hoặc cơ quan tổ chức nơi người bị bắt biết. Việc thông báo này không chỉ là trách nhiệm của cơ quan có thẩm quyền mà đó đồng thời cũng là quyền lợi của người bị bắt. Bởi việc thông báo này có liên quan rất nhiều đến việc tạo điều kiện cho người bị bắt liên hệ với gia đình để mời luật sư bào chữa cho mình.

Người bị bắt được kiểm tra sức khỏe ban đầu, đề phòng trường hợp người bị bắt gặp vấn đề sức khỏe trong thời gian giam giữ. Đây là quy định vừa thể hiện tính nhân văn vừa thể hiện tính pháp lý của việc bắt, giam, giữ người.

BLTTHS năm 2003 quy định trình tự thủ tục bắt một số đối tượng đặc biệt đó là Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, người chưa thành niên. Những người này nếu bị tình nghi thực hiện tội phạm thì việc xem xét địa vị pháp lý của họ phải xem xét các yếu tố về tính đại diện nhân dân và độ tuổi của họ.

Đại biểu Quốc hội, Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp là người đại diện cho ý chí và nguyện vọng của nhân dân, là người thay mặt nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước. Việc bắt những người này phải xem xét đến tư cách đại diện của họ, phải thận trọng và khi thật sự cần thiết. Làm thế nào để họ vừa thực hiện quyền và nghĩa vụ của người đang bị buộc tội mà không làm ảnh hưởng đến uy tín của casb bộ, niềm tin của nhân dân vào chế độ và hoạt động bình thường của cơ quan quyền lực nhà nước.

Điều 58 Luật Tổ chức Quốc hội cũng quy định: "Không có sự đồng ý của Quốc hội và trong thời gian Quốc hội không họp, không có sự đồng ý của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì không được bắt giam, truy tố đại biểu Quốc hội và không được khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội. Việc đề nghị bắt giam,

truy tố, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Quốc hội thuộc thẩm quyền của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao....”.

Điều 100 Luật Tổ chức chính quyền địa phương quy định: “Không được bắt, giam, giữ, khởi tố đại biểu Hội đồng nhân dân, khám xét nơi ở và nơi làm việc của đại biểu Hội đồng nhân dân nếu không có sự đồng ý của Hội đồng nhân dân hoặc trong thời gian Hội đồng nhân dân không họp, không có sự đồng ý của Thường trực Hội đồng nhân dân...”.

Đối với người bị bắt là người chưa thành niên, luật hạn chế các trường hợp bắt. Bắt, tạm giữ, tạm giam người chưa thành niên phạm tội phải tuyệt đối tuân thủ quy định tại Điều 303 BLTTHS. Việc bắt phải được cơ quan ra lệnh bắt thông báo cho gia đình, người đại diện hợp pháp của họ biết ngay sau khi bắt để họ thực hiện quyền giám hộ đối với người chưa thành niên. Việc bắt người chưa thành niên chỉ được thực hiện vào ban ngày, trừ trường hợp không thể trì hoãn mới được thực hiện vào ban đêm. Khi bắt người chưa thành niên cần sự có mặt của cha, mẹ hoặc người đỡ đầu, người nuôi dưỡng họ.

Để đảm bảo thực hiện quyền của người bị bắt, pháp luật quy định cụ thể nghĩa vụ của người có thẩm quyền, các căn cứ bắt người. Đối với nghĩa vụ của người bị bắt, luật không quy định cụ thể tại một điều luật mà được định lồng ghép trong các quy định về việc bắt người và có nhiều điểm chung với nghĩa vụ của người bị tạm giữ, tạm giam – các biện pháp áp dụng liền kề.

Để phù hợp với Hiến pháp năm 2013, cũng như để tạo điều kiện cho người bị bắt có cơ sở bảo vệ mình, BLTTHS năm 2015 quy định tại Điều 58 bổ sung một số điều luật mới nhằm xác định tư cách tham gia tố tụng của “người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp và người bị bắt”. Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, người bị bắt là người bị nghi phạm tội vì vậy lời khai ban đầu của họ có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định lý do họ bị giữ, bị bắt và góp phần làm rõ sự thật khách quan của vụ án. Việc BLTTHS năm 2015 quy định rõ địa vị pháp lý của họ với tư cách là người tham gia tố tụng góp phần bảo vệ quyền con người, quyền công dân trong tố tụng hình sự và hạn chế oan, sai trong quá trình giải quyết vụ án.

1.3.2.2. Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ

BLTTHS năm 2003 quy định về việc người bị tạm giữ có quyền khiếu nại về các hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Đây là điểm mới rất quan trọng trong việc hạn chế tới mức thấp nhất những hành vi xâm phạm tới danh dự, nhân phẩm, sức khỏe của người bị tạm giữ. BLTTHS năm 2003 đã quy định cho người bị tạm giữ quyền khiếu nại đối với những hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng nhằm bảo vệ họ trước những hành vi không đúng pháp luật của cơ quan hoặc người tiến hành tố tụng đồng thời cũng hạn chế tới mức thấp nhất việc lợi dụng chức vụ, quyền hạn trong khi tiến hành tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền.

Bên cạnh việc bổ sung mới những quyền mà trước đây người bị tạm giữ không có, BLTTHS năm 2003 vẫn giữ nguyên những quyền đã được ghi nhận trước đó như quyền được biết lý do bị tạm giữ, quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ, quyền được trình bày lời khai, quyền được khiếu nại về việc tạm giữ và các quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Trên cơ sở của việc giữ nguyên đó thì người bị tạm giữ được cơ quan tiến hành tố tụng thông báo lý do mình bị tạm giữ, Điều 86 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 quy định trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định tạm giữ người bị tạm giữ phải được giao một bản.

Người bị tạm giữ có quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 48. Điều 86 quy định người thi hành quyết định tạm giữ phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho người bị tạm giữ. Đây là quy định chỉ mới xuất hiện trong BLTTHS năm 2003. Việc giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ là trách nhiệm của cơ quan, người tiến hành tố tụng và phải được ghi vào biên bản.

Người bị tạm giữ có quyền "tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa". Đây là điểm mới thể hiện những quy định tiến bộ của BLTTHS 2003. Bởi lẽ trước đó không có quy định nào cho phép người bị tạm giữ có quyền được tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Việc người bị tạm giữ được quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa thể hiện quyền cơ bản của người bị tạm giữ,

phù hợp với pháp luật quốc tế, thể hiện sự bình đẳng trong pháp luật của các chủ thể. Người bị tạm giữ có quyền trình bày những quan điểm, đưa ra các tài liệu đồ vật, yêu cầu triệu tập nhân chứng...để tự bào chữa cho mình. Trong trường hợp nếu người bị tạm giữ mong muốn thì họ có thể nhờ người khác bào chữa cho mình. Theo quy định của BLTTHS năm 2003, người bào chữa cho người bị tạm giữ được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ, đối với trường hợp cần giữ bí mật đối với tội xâm phạm an ninh quốc gia thì người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi kết thúc điều tra. Người bào chữa cũng có quyền có mặt khi hỏi cung người bị tạm giữ, nếu được đồng ý thì có thể hỏi người bị tạm giữ. Được thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan từ người bị tạm giữ, người thân thích của người bị tạm giữ hoặc theo yêu cầu của người bị tạm giữ. Người bào chữa cũng có quyền gặp người bị tạm giữ, được sao chụp tài liệu có liên quan để phục vụ cho việc bào chữa cho người bị tạm giữ. Có thể nói việc pháp luật cho phép người bào chữa tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ tạo điều kiện cho người bị tạm giữ đảm bảo quyền của mình, đồng thời cũng góp phần vào việc giải quyết vụ án một cách đúng đắn từ phía các cơ quan pháp luật, tránh làm oan người vô tội.

Điểm đ khoản 2 Điều 48 Bộ luật tố tụng hình sự quy định người bị tạm giữ có quyền "đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu". Đây là một trong những quyền rất quan trọng của người bị tạm giữ. Nó liên quan rất nhiều đến việc trong những trường hợp nhất định bị cáo có thể tự bào chữa cho mình. Bởi lẽ, trong một vụ án hình sự việc xuất hiện những tài liệu, đồ vật làm sáng tỏ tình tiết vụ án, chứng minh một người không thực hiện hành vi phạm tội là rất nhiều. Ngoài ra người bị tạm giữ còn có quyền đưa ra những yêu cầu đối với cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng liên quan đến việc mình bị tạm giữ. Có quyền yêu cầu những cơ quan này xác minh lại sự việc hoặc đưa ra những chứng cứ chứng minh họ bị tạm giữ là đúng.

Người bị tạm giữ có quyền "khiếu nại về việc bị tạm giữ, quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng". Nếu thấy việc mình bị tạm giữ là sai trái, không có căn cứ thì người bị tạm giữ có quyền khiếu nại. BLTTHS năm 2003 quy định người bị tạm giữ còn có quyền khiếu nại cả những

hành vi tố tụng của người có thẩm quyền, cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Điều này hoàn toàn là những quyền chính đáng của người bị tạm giữ đồng thời cũng nhằm tăng nghĩa vụ phải tuân thủ pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Tránh việc tùy tiện trong việc lấy cung, giam giữ hoặc những hành vi vi phạm pháp luật khác của những cơ quan này.

Ngoài những quyền của người bị tạm giữ được quy định tại khoản 2 Điều 48, BLTTHS năm 2003 còn quy định người bị tạm giữ là người chưa thành niên nếu bị tạm giữ thì phải tuân theo quy định tại Điều 303, ngoài ra thì pháp luật còn quy định có sự tham gia tố tụng của gia đình, nhà trường, tổ chức đối với người bị tạm giữ là người chưa thành niên như quy định tại khoản 2 Điều 306:

Trong trường hợp người bị tạm giữ, bị can là người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi hoặc là người chưa thành niên có nhược điểm về tâm thần hoặc thể chất hoặc trong những trường hợp cần thiết khác, thì việc lấy lời khai, hỏi cung những người này phải có mặt đại diện của gia đình, trừ trường hợp đại diện gia đình cố ý vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Đại diện gia đình có thể hỏi người bị tạm giữ, bị can nếu được Điều tra viên đồng ý; được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu, khiếu nại; đọc hồ sơ vụ án khi kết thúc điều tra.

Người chưa thành niên còn được quyền tạm giữ riêng. Không được giam giữ chung người chưa thành niên với người đã thành niên. Đây là quy định nhằm đảm bảo sự phát triển đầy đủ của người chưa thành niên, nhằm tránh họ bị xâm phạm từ phía những người bị tạm giữ là người đã thành niên.

Những quy định về quyền của người bị tạm giữ là người chưa thành niên là những quy định hoàn toàn mới mà trong BLTTHS 1988 và các văn bản pháp luật trước đó chưa có sự quan tâm đến.

Ngoài ra trong BLTTHS 2003 còn có những quy định mang tính nguyên tắc về quyền cơ bản của công dân. Theo những nguyên tắc đó thì người bị tạm giữ cũng có quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền được tạm giữ hay tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS 2003 mà không phải theo một thủ tục nào khác, quyền được bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại,

điện tín của công dân. Theo đó thì nếu chỗ ở, điện thoại, thư tín, điện tín không liên quan đến việc tạm giữ thì được bất khả xâm phạm. Ngoài ra pháp luật còn quy định những biện pháp đảm bảo cho người thân của người bị tạm giữ được chăm sóc, tài sản của người bị tạm giữ được trông nom một cách thích đáng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 90.

Người bị tạm giữ ngoài rất nhiều quyền thì còn có nghĩa vụ. Nghĩa vụ mà BLTTHS quy định cho người bị tạm giữ đó là "thực hiện các quy định về tạm giữ theo quy định của pháp luật". Theo đó người bị tạm giữ phải có nghĩa vụ chấp hành những quy định tại: "Quy chế về tạm giữ, tạm giam" ban hành kèm theo Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính phủ và "Nội quy nhà tạm giữ" ban hành kèm theo Quyết định số 862/2001/QĐ-BCA ngày 06/9/2001 của Bộ trưởng Bộ công an.

Theo quy định tại Điều 59 BLTTHS năm 2015 quy định về người bị tạm giữ không có sự khác biệt lớn, nhưng người bị bắt trong trường hợp khẩn cấp trong BLTTHS năm 2003 nay được gọi là người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp. Do vậy, BLTTHS năm 2015 quy định, người bị tạm giữ gồm: Người bị giữ trong trường hợp khẩn cấp, bị bắt trong trường hợp phạm tội quả tang, bị bắt theo quyết định truy nã hoặc người phạm tội tự thú, đầu thú và đối với họ đã có quyết định tạm giữ.

Để tạo điều kiện cho người bị tạm giữ tham gia tố tụng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình, ngoài các quyền đã được quy định trong BLTTHS năm 2003 như: Được biết lý do mình bị tạm giữ; được giải thích quyền và nghĩa vụ; được trình bày lời khai, được tự bào chữa hoặc nhờ người bào chữa; được đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu; khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung các quyền: Được nhận quyết định tạm giữ, quyết định ra hạn tạm giữ, quyết định phê chuẩn quyết định ra hạn tạm giữ và các quyết định tố tụng khác; được đưa ra chứng cứ, được trình bày ý kiến, không buộc phải đưa ra lời khai chống lại mình hoặc buộc phải nhận mình có tội; được trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá.

1.3.2.3. Quyền và nghĩa vụ của bị can

Quyền của bị can được quy định tại khoản 2 Điều 49 BLTTHS năm 2003 :

- a) Được biết mình bị khởi tố về tội gì;
- b) Được giải thích về quyền và nghĩa vụ;
- c) Trình bày lời khai;
- d) Đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu;
- đ) Đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật này;
- e) Tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa;
- g) Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận Điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ Điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này;
- h) Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng.

BLTTHS năm 2003, trên cơ sở kế thừa các quyền của bị can đã được quy định tại BLTTHS năm 1988 đã bổ sung thêm một số quyền mới. Theo đó thì việc ghi nhận bị can có các quyền như: được giải thích quyền và nghĩa vụ, được trình bày lời khai...là những quy định tiến bộ của BLTTHS năm 2003. Điều này không chỉ tạo ra cho bị can có căn cứ để thực hiện quyền của mình mà còn là những căn cứ để cho cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thực hiện các bước tố tụng đúng pháp luật, đảm bảo quyền của bị can được tôn trọng.

Cũng như BLTTHS năm 1988, trước tiên bị can có quyền biết mình bị khởi tố về tội gì. Đây là quyền năng đầu tiên của bị can, là quyền rất cơ bản. Chỉ khi bị can biết mình bị khởi tố về tội danh gì thì họ mới có thể đưa ra những chứng cứ, lý lẽ để phủ nhận việc buộc tội hoặc trình bày toàn bộ vụ án để tỏ rõ sự ăn năn hối cải nhằm được hưởng sự khoan hồng của pháp luật. Trong quyết định khởi tố bị can được quy định tại khoản 2, Điều 126, cơ quan điều tra phải ghi rõ:

Thời gian, địa điểm ra quyết định; họ tên, chức vụ người ra quyết định; họ tên,

ngày, tháng, năm sinh, nghề nghiệp, hoàn cảnh gia đình của bị can; bị can bị khởi tố về tội gì, theo điều khoản nào của Bộ luật hình sự; thời gian, địa điểm phạm tội và những tình tiết khác của tội phạm.

Nếu bị can bị khởi tố về nhiều tội khác nhau thì trong quyết định khởi tố bị can phải ghi rõ từng tội danh và điều khoản của Bộ luật hình sự được áp dụng.

Việc giao nhận quyết định khởi tố bị can thì BLTTHS năm 2003 quy định cụ thể, chặt chẽ và có nhiều điểm mới hơn. Cụ thể là bộ luật quy định về việc cơ quan điều tra phải giao ngay quyết định khởi tố bị can cho Viện kiểm sát cùng cấp trong thời hạn 24 giờ kể từ khi ra quyết định. Đồng thời quyết định này cũng phải được giao ngay cho bị can. Việc giao này phải kèm với giải thích quyền và nghĩa vụ và phải được lập thành biên bản. Biên bản được lập theo quy định tại Điều 95 của Bộ luật. Theo điều luật này thì cơ quan điều tra phải có nghĩa vụ ghi rõ những khiếu nại, yêu cầu hoặc đề nghị của bị can vào trong biên bản giao quyết định khởi tố bị can nếu bị can có yêu cầu.

Ngoài ra, BLTTHS năm 2003 còn quy định việc cơ quan điều tra phải có nghĩa vụ giao các quyết định phê chuẩn hoặc quyết định hủy bỏ quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát, quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can, quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ quyết định bổ sung hoặc thay đổi quyết định khởi tố bị can của Viện kiểm sát cho bị can. Đây là những quy định hoàn toàn mới. BLTTHS năm 1988 không hề quy định việc bị can được nhận quyết định phê chuẩn hoặc hủy bỏ của Viện kiểm sát liên quan đến quyết định khởi tố bị can.

Tại điểm b khoản 2 Điều 49 quy định rất cụ thể rằng: bị can có quyền được giải thích quyền và nghĩa vụ. BLTTHS 2003 đã chính thức ghi nhận việc cơ quan tiến hành tố tụng phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị can như một quyền cơ bản để bị can có thể liên hệ để tự mình có thể bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa thay cho mình. Đầu tiên bị can được giải thích quyền và nghĩa vụ khi nhận quyết định khởi tố bị can. Khi quyết định thay đổi hoặc bổ sung quyết định khởi tố bị can cho bị can, cơ quan điều tra cũng phải giải thích quyền và nghĩa vụ của bị can theo quy định tại khoản 3 Điều 127. Việc hỏi cung bị can cũng được bộ luật quy

định "Trước khi hỏi cung, điều tra viên phải đọc quyết định khởi tố bị can và giải thích cho bị can biết rõ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 49 của Bộ luật này. Việc này phải được ghi vào biên bản".

BLTTHS năm 2003 quy định rất cụ thể quyền của bị can. Việc quy định cụ thể như vậy tạo điều kiện cho bị can trong việc có thể dễ dàng hiểu được các quyền của mình để có thể tự liên hệ. Chẳng hạn, cũng là quy định bị can có quyền trình bày lời khai, nhưng BLTTHS năm 1988 chỉ quy định rằng bị can có quyền "đưa ra chứng cứ". Nếu bị can không hiểu rõ rằng quyền đưa ra chứng cứ cũng đồng nghĩa với việc có quyền trình bày những lời khai của mình vì những lời khai của bị can cũng được bộ luật coi là chứng cứ để chứng minh việc bị can có hay không phạm tội. Khắc phục những nhược điểm đó, BLTTHS năm 2003 quy định rất cụ thể về việc bị can được quyền làm những gì. Theo đó, quyền trình bày lời khai được bộ luật quy định cụ thể tại điểm c khoản 2 Điều 49.

Việc bị can trình bày lời khai có thể được biểu hiện bằng nhiều cách. Bị can có thể trình bày lời khai của mình khi điều tra viên hỏi, bị can có thể tự trình bày lời khai của mình bằng cách viết bản tự khai, bản tường trình hoặc bản kiểm điểm. Trước khi hỏi cung bị can, điều tra viên phải có nghĩa vụ đọc quyết định khởi tố bị can và giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị can. Việc hỏi cung bị can phải được lập thành biên bản, không được hỏi cung vào ban đêm, không được bức cung hay dùng nhục hình đối với bị can. Bộ luật cũng nghiêm cấm việc Điều tra viên tự mình thêm bớt lời khai của bị can và quy định về việc bị can được đọc lại lời khai của mình, ký xác nhận vào biên bản lấy lời khai hoặc bản tự khai của mình. Nếu việc lấy lời khai có sự chứng kiến của người bào chữa, đại diện hợp pháp hay người phiên dịch của bị can thì phải tuân thủ theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 132. Đó là Điều tra viên phải giải thích quyền và nghĩa vụ cho người phiên dịch, người bào chữa, đại diện hợp pháp trong khi hỏi cung, sau khi kết thúc biên bản những người này phải cùng bị can ký vào biên bản.

Tại điểm d khoản 2 Điều 49 quy định bị can có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu. Đây là quy định mới của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003 mà trước đó

không có. Theo điều luật này thì nếu có những đồ vật, tài liệu chứng minh mình vô tội, chứng minh việc giảm nhẹ hình phạt... thì bị can có quyền xuất trình.

Song song với quyền đưa ra tài liệu, đồ vật là quyền được đưa ra yêu cầu. Có thể trong quá trình giải quyết vụ án cơ quan điều tra không thể thu thập được hết các chứng cứ, do những chứng cứ đó chỉ có bị can mới biết ở đâu, do ai đang nắm giữ. Hoặc có những hoạt động tố tụng mà cơ quan điều tra có thể làm theo yêu cầu của bị can như yêu cầu nhận dạng, khám nghiệm, hoặc thu giữ đồ vật, tài liệu... Đây là một trong những quyền rất quan trọng của bị can. Nó không chỉ thể hiện việc bị can có quyền bình đẳng trước việc đưa ra các tài liệu, đồ vật và yêu cầu mà còn thể hiện sự bình đẳng của pháp luật trong việc tạo cho bị can nhiều hơn những cơ hội để có thể bào chữa cho mình. Dù rằng việc bào chữa đó là việc bào chữa vô tội hay bào chữa giảm nhẹ tội.

BLTTHS 2003 không có sự sửa đổi hay bổ sung gì về quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch so với BLTTHS 1988. Theo đó thì nếu thấy có căn cứ được quy định trong luật, bị can có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định hoặc người phiên dịch. Đây là quyền của bị can và cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm giải quyết đề nghị này của bị can. Có thể thay đổi hoặc không thay đổi nhưng phải nêu rõ lý do.

BLTTHS năm 2003 tiếp tục khẳng định việc bị can có quyền tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa cả ở phần những nguyên tắc cơ bản lẫn phần quy định về quyền của bị can ở điểm e khoản 2 Điều 49. Đây là một trong những quyền cơ bản và quan trọng nhất của bị can. Bởi lẽ, việc họ tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa không chỉ có giá trị chứng minh cho việc không liên quan đến tội phạm, tình tiết giảm nhẹ của chính bản thân bị can mà còn có giá trị trong việc thực hiện quyền chứng minh, quyền xác định sự thật vụ án của chính bản thân bị can.

Theo quy định của bộ luật, nếu bị can có khả năng tự mình bào chữa thì bị can có quyền thực hiện quyền này. Còn trong trường hợp bị can không thể tự mình bào chữa hoặc thuộc trường hợp được chỉ định người bào chữa thì người bào chữa sẽ tham gia tố tụng.

Trên cơ sở kế thừa những quy định về quyền của người bào chữa đối với bị can ở BLTTHS năm 1988, BLTTHS năm 2003 đã có những quy định mới, mang tính hiện đại, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho người bào chữa thực hiện việc bào chữa cho bị can của mình. Theo những quy định này thì người bào chữa không chỉ được tham gia tố tụng từ khi khởi tố bị can mà họ được tham gia tố tụng từ khi một người có quyết định tạm giữ. Người bào chữa ngoài việc được tham gia hỏi cung bị can, có mặt trong các hoạt động điều tra thì còn có quyền "xem các biên bản về hoạt động tố tụng có sự tham gia của mình và các quyết định tố tụng liên quan đến người mà mình bào chữa". Việc BLTTHS năm 2003 quy định người bào chữa có quyền xem các biên bản về hoạt động tố tụng cũng như các quyết định liên quan đến người mà mình bào chữa không chỉ giúp cho việc bào chữa đạt hiệu quả mà song song với đó cũng làm cho cơ quan tiến hành tố tụng nghiêm túc hơn, có trách nhiệm hơn trong việc thực hiện các quy định của pháp luật.

Người bào chữa cũng có quyền đề nghị cơ quan điều tra báo trước về thời gian và địa điểm hỏi cung bị can để có mặt khi hỏi cung bị can. Đây cũng là quy định mới chỉ có ở BLTTHS năm 2003. Việc hỏi cung bị can có mặt người bào chữa sẽ giúp cho việc hỏi cung diễn ra theo đúng quy định của pháp luật, tránh việc bị can bị ép cung, bức cung.

Trường hợp người bào chữa phát hiện ra có sự vi phạm những quy định của bộ luật tố tụng, thấy việc người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch có sự không vô tư trong khi làm nhiệm vụ thì họ có quyền đề nghị thay đổi những người này. Khi có đề nghị của người bào chữa, cơ quan tiến hành tố tụng phải xem xét đề nghị của họ và giải quyết.

Người bào chữa có quyền thu thập tài liệu, tình tiết liên quan đến việc bào chữa từ bị cáo hoặc người thân thích của những người này, từ cơ quan tổ chức, cá nhân. Đây là quy định mới của BLTTHS năm 2003. Nó bảo đảm cho người bào chữa có thể tiến hành thu thập tài liệu làm căn cứ chứng minh cho việc bào chữa của mình.

Người bào chữa có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu. Được đọc, ghi chép và sao chụp tài liệu trong hồ sơ khi kết thúc điều tra. Có quyền gặp bị can đang tạm

giam. Có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Những quy định này một phần kế thừa từ BLTTHS năm 1988 một phần là những quy định mới. Nó tạo điều kiện cho người bào chữa thực hiện tốt nhiệm vụ bào chữa của mình.

Điểm g khoản 2 Điều 49 quy định bị can:

Được nhận quyết định khởi tố; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; bản kết luận điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ điều tra; quyết định đình chỉ, tạm đình chỉ vụ án; bản cáo trạng, quyết định truy tố; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này.

Ngoài quyết định khởi tố vụ án, bị can được nhận các quyết định liên quan đến việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Đây là những quyết định rất quan trọng bởi nó liên quan đến việc bị can có thể bị hạn chế quyền tự do hoặc được khôi phục các quyền này. Trong những trường hợp nhất định bị can có thể bị tạm giam để phục vụ cho việc điều tra, truy tố, xét xử. Nếu bị tạm giam, bị can có quyền được nhận lệnh tạm giam để biết mình bị tạm giam về tội gì, tạm giam trong bao nhiêu lâu để thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình. Khi không còn căn cứ hoặc xét thấy không cần thiết phải tạm giam đối với bị can thì cũng được nhận quyết định trả tự do của cơ quan điều tra hoặc Viện kiểm sát. Ngoài lệnh tạm giam, Bộ luật còn quy định về việc bị can có quyền được nhận lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú.

Khi kết thúc điều tra, bị can được nhận kết luận điều tra, quyết định truy tố. Đây là những quyết định quan trọng trong quá trình tố tụng. Bị can sẽ không thể thực hiện quyền của mình nếu không được biết quá trình điều tra, không được nhận bản cáo trạng của Viện kiểm sát. Ngoài những quyết định này, bị can còn có thể được nhận các quyết định khác của cơ quan điều tra như quyết định tạm đình chỉ điều tra, đình chỉ điều tra, quyết định phục hồi điều tra. Các quyết định trả hồ sơ để điều tra bổ sung, đình chỉ hoặc tạm đình chỉ vụ án của Viện kiểm sát bị can cũng có quyền được nhận. Việc ghi nhận bị can có quyền được nhận các quyết định trên của cơ quan tiến hành tố tụng không phải là quy định mới nhưng nó có ý nghĩa rất quan trọng đối với bị can. Nó là cơ sở để bị can, người bào chữa của bị can thực hiện việc

bào chữa của mình. Ngoài ra việc cơ quan tiến hành tố tụng có trách nhiệm giao các quyết định trên thể hiện sự bình đẳng trong việc tham gia tố tụng của bị can.

Khoản 2 Điều 49 tại điểm g cũng ghi nhận việc bị can có quyền "Khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng". Lần đầu tiên có quy định về việc bị can được quyền khiếu nại đối với hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng bên cạnh việc khiếu nại những quyết định tố tụng. Việc pháp luật ghi nhận bị can có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng có ý nghĩa quan trọng bởi trong nhiều hoạt động của mình, cơ quan tiến hành tố tụng đã cố tình giải quyết vụ án không khách quan, gây bức xúc đối với không chỉ bị can mà còn với cả những người tham gia tố tụng.

BLTTHS năm 2003 đã dành hẳn chương XXXV với 15 Điều luật để quy định về trình tự, thủ tục trong việc giải quyết khiếu nại tố cáo trong các hoạt động tố tụng hình sự.

Việc quy định trình tự giải quyết khiếu nại, tố cáo đảm bảo cho các hoạt động của cơ quan tiến hành tố tụng diễn ra minh bạch hơn, đúng pháp luật hơn. Đồng thời cũng tạo điều kiện cho người tham gia tố tụng thực hiện quyền của mình trong việc phát hiện và khiếu nại những hành vi không đúng pháp luật, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của mình.

Bên cạnh những quy định về quyền của bị can được ghi nhận tại Điều 49, BLTTHS năm 2003 cũng quy định bị can có quyền tham gia một số các hoạt động tố tụng như khám nghiệm hiện trường, thực nghiệm điều tra. Bị can cũng có quyền được biết về nội dung giám định, được quyền trình bày ý kiến của mình về kết luận giám định, được cơ quan có thẩm quyền trả lời khi không chấp nhận những yêu cầu của bị can về giám định. Pháp luật còn quy định những biện pháp đảm bảo cho người thân của bị can được chăm sóc, tài sản của người bị tạm giữ được trông nom một cách thích đáng theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 90.

Ngoài ra trong BLTTHS 2003 còn có những quy định mang tính nguyên tắc về quyền cơ bản của công dân. Theo những nguyên tắc đó thì bị can có quyền được suy đoán vô tội, tại phần nguyên tắc Bộ luật cũng ghi nhận quyền được bình đẳng

trước Tòa án của bị cáo tại Điều 19, bình đẳng trước pháp luật theo quy định tại Điều 5. Bị can còn có quyền được dùng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình trong tố tụng hình sự. Quyền được tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS 2003 mà không phải theo một thủ tục nào khác, quyền được bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn và bí mật thư tín, điện thoại, điện tín của công dân. Theo đó thì nếu chỗ ở, điện thoại, thư tín, điện tín không liên quan đến việc vụ án thì được bất khả xâm phạm.

Bên cạnh những quyền mà bị can được pháp luật ghi nhận thì bị cáo cũng có những nghĩa vụ cụ thể. Tại khoản 3 Điều 49 quy định "bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã". Ngoài ra thì bị can có nghĩa vụ phải chấp hành những quyết định của cơ quan điều tra, Viện kiểm sát như lệnh tạm giam, lệnh cấm đi khỏi nơi cư trú... Bị can không được sử dụng các biện pháp bào chữa trái pháp luật như mua chuộc người làm chứng, giám định viên, giả mạo chứng cứ, bị can có nghĩa vụ phải tôn trọng nhân phẩm, danh dự, sức khỏe và tính mạng của người khác.

1.3.2.4. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo

BLTTHS năm 2003 tiếp tục kế thừa Bộ luật tố tụng hình sự năm 1988 về cách định nghĩa bị cáo, theo đó tại Điều 50 quy định "bị cáo là người bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử". Tuy vậy, BLTTHS năm 2003 đã tách riêng phần quy định bị can, bị cáo ra thành hai điều luật khác nhau chứ không quy định ở tại một điều luật. Hơn thế, Bộ luật còn việc quy định quyền và nghĩa vụ của bị can, bị cáo rất rõ ràng, cụ thể và dễ hiểu. Trong phần quy định về bị cáo, Bộ luật đã quy định cho bị cáo có rất nhiều quyền. Trước đây những quyền này đã được ghi nhận trong những điều khoản cụ thể nhưng không được ghi nhận vào phần quy định về quyền và nghĩa vụ của bị cáo. Việc Bộ luật tố tụng hình sự quy định như vậy tạo điều kiện cho không chỉ cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng thuận lợi trong việc giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị cáo. Mà trên hết đó là việc bị cáo có thể tự mình liên hệ để biết được những quyền và nghĩa vụ của mình.

Tại điểm a khoản 2 Điều 50 quy định Bị cáo có quyền "được nhận quyết định

đưa vụ án ra xét xử; quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn; quyết định đình chỉ vụ án; bản án, quyết định của Tòa án; các quyết định tố tụng khác theo quy định của Bộ luật này". Đây là quy định mang tính kế thừa từ BLTTHS năm 1988 nhưng có việc bổ sung thêm việc quy định bị cáo có quyền nhận các quyết định khác ngoài quyết định đưa vụ án ra xét xử. Điểm mới này có ý nghĩa rất quan trọng. Bởi việc pháp luật quy định bị cáo có quyền nhận những quyết định này vì những quyết định này liên quan trực tiếp đến quyền và nghĩa vụ của bị cáo. Việc bị cáo được nhận đầy đủ các quyết định trên sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho bị cáo thực hiện tốt hơn quyền bào chữa của mình, đồng thời buộc các cơ quan tiến hành tố tụng phải ra các quyết định có căn cứ và đúng pháp luật.

Bị cáo có quyền nhận quyết định áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, thẩm phán được phân công chủ tọa phiên tòa có quyền quyết định việc áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp ngăn chặn. Chánh án hoặc phó chánh án có quyền áp dụng, thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp tạm giam. Những quyết định này, có liên quan đến việc bị cáo bị tạm giam hay bị áp dụng biện pháp ngăn chặn khác. Đối với bị cáo trong giai đoạn chuẩn bị xét xử thì đây là vấn đề hết sức quan trọng. Do vậy, việc được biết, được nhận những quyết định này là việc làm mà Tòa án buộc phải làm đúng theo quy định của pháp luật tố tụng theo quy định tại khoản 4 Điều 182 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Ngoài ra trong giai đoạn chuẩn bị xét xử bị cáo có quyền được nhận quyết định đình chỉ vụ án, quyết định tạm đình chỉ vụ án. Khi phiên tòa kết thúc bị cáo còn có quyền nhận bản án và các quyết định khác như quyết định tạm giam, quyết định trả tự do, thông báo việc kháng cáo, kháng nghị.

Điểm b khoản 2 Điều 50 quy định bị cáo có quyền tham gia phiên tòa. Cụ thể quy định này, tại Điều 187 về sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa, thì việc bị cáo có mặt tại phiên tòa không chỉ là quyền và còn là nghĩa vụ. Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong ba trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 187. Quyền được tham gia phiên tòa thể hiện rất rõ quan điểm của Nhà nước ta trong việc tôn trọng bị cáo, tôn trọng những nguyên tắc cơ bản của pháp luật quốc tế về quyền con người. Bởi chỉ có tại phiên tòa bị cáo mới thực hiện tốt nhất quyền bào chữa của mình, quyền đưa ra các

chứng cứ, đồ vật, tài liệu...Tòa án phải đảm bảo quyền bình đẳng trước Tòa án của bị cáo. Đây là nguyên tắc cơ bản của Bộ luật tố tụng hình sự năm 2003.

Tại phiên tòa, sau khi kiểm tra căn cước, lý lịch bị cáo được giải thích quyền và nghĩa vụ của mình. Việc giải thích quyền và nghĩa vụ cho bị cáo tại phiên tòa là nghĩa vụ của chủ tọa phiên tòa. BLTTHS năm 2003 không chỉ quy định việc bị cáo được quyền giải thích quyền và nghĩa vụ tại điểm c khoản 2 Điều 50 mà còn quy định cụ thể tại Điều 201. Đây là điều mà BLTTHS năm 1988 không quy định tại phần quyền và nghĩa vụ của bị cáo mà chỉ quy định tại phần thủ tục phiên tòa. Việc BLTTHS quy định việc giải thích quyền và nghĩa vụ của bị cáo ngay tại phần quy định về quyền và nghĩa vụ của bị cáo có ý nghĩa rất lớn trong việc tạo cho bị cáo có thể tự mình liên hệ để biết và thực hiện quyền của mình. Trong trường hợp sau khi nghe giải thích quyền và nghĩa vụ, bị cáo thấy chưa được nhận bản cáo trạng hoặc quyết định đưa vụ án ra xét xử trong thời hạn do bộ luật quy định thì bị cáo có quyền yêu cầu Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa. Đây là quy định mà tại phần quy định về quyền và nghĩa vụ của bị cáo ở BLTTHS năm 1988 không quy định. Việc BLTTHS 2003 quy định rõ trong phần quyền và nghĩa vụ của bị cáo như vậy tạo ra rất nhiều thuận lợi cho bị cáo trong việc tự liên hệ để thực hiện các quyền của mình.

Tại phần thủ tục bắt đầu phiên tòa, bị cáo có quyền đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch theo quy định của Bộ luật. Hội đồng xét xử xem xét và quyết định đề nghị này của bị cáo. Đây là yêu cầu chính đáng, bởi bị cáo là đối tượng bị đưa ra xét xử, bị buộc tội trong vụ án hình sự, việc xét xử thế nào ảnh hưởng rất lớn đến quyền và nghĩa vụ của bị cáo. Quy định này được Bộ luật quy định tại điểm d khoản 2 Điều 50 và tại Điều 202.

Điểm đ khoản 2 Điều 50 quy định bị cáo có quyền đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu. Tại phiên tòa, nếu có tài liệu, đồ vật bị cáo có quyền xuất trình. Thông thường những tài liệu, đồ vật, yêu cầu mà bị cáo đưa ra có ý nghĩa gỡ tội cho bị cáo, chứng minh việc bị cáo không phạm tội, chứng minh những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo. Hội đồng xét xử phải kiểm tra, xác minh, đánh giá các tài liệu, đồ vật này xem nó có giá trị trong việc giải quyết đúng đắn vụ án không. Bị cáo cũng có quyền đưa ra các yêu cầu như yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, yêu cầu đưa

thêm vật chứng...Các yêu cầu này phải được Hội đồng xét xử thảo luận và xem xét.

Bị cáo có quyền tự mình bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa. Đó là quy định tại điểm e khoản 2 Điều 50 và tại Điều 11 phần những nguyên tắc cơ bản của BLTTHS năm 2003. Đây là một quyền rất quan trọng của bị cáo. Tại phiên tranh luận bị cáo có quyền trình bày lời bào chữa 87 của mình, có quyền trình bày ý kiến của mình về lời luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận của bị cáo. Trong trường hợp bị cáo có người bào chữa thì người bào chữa sẽ trình bày lời bào chữa sau đó bị cáo bổ sung ý kiến bào chữa. Người bào chữa sau khi được Tòa án cấp giấy chứng nhận bào chữa có quyền gặp gỡ bị cáo ở nơi bị cáo tạm giam. Có quyền đọc, ghi chép, sao chụp tài liệu trong hồ sơ vụ án. Để tạo điều kiện cho người bào chữa có thời gian chuẩn bị lời bào chữa, chuẩn bị tài liệu, đồ vật hoặc những yêu cầu, BLTTHS 2003 quy định người bào chữa được nhận quyết định đưa vụ án ra xét xử chậm nhất là mười ngày trước khi mở phiên tòa. Tại phiên tòa người bào chữa có quyền hỏi đối với bị cáo, người tham gia tố tụng khác. Ngoài ra người bào chữa của bị cáo cũng có quyền khiếu nại quyết định, hành vi tố tụng của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Người bào chữa của bị cáo cũng có quyền nhận bản án, có quyền kháng cáo bản án nếu bị cáo là người chưa thành niên hoặc có nhược điểm về thể chất, tinh thần.

Tòa án phải có nghĩa vụ tôn trọng quyền bào chữa của bị cáo. Việc tôn trọng tôn trọng quyền bào chữa của bị cáo không chỉ là bảo đảm quyền lợi cho bị cáo, thể hiện tính nhân đạo và dân chủ trong tố tụng hình sự mà còn là đảm bảo quan trọng để xác định sự thật của vụ án một cách khách quan, toàn diện và đầy đủ. Bị cáo có quyền trình bày ý kiến, tranh luận tại phiên tòa. Đây là quy định tại điểm g khoản 2 Điều 50 và được quy định cụ thể tại phần xét hỏi, theo đó tại khoản 2 Điều 209 ghi rõ "Bị cáo trình bày ý kiến về bản cáo trạng và những tình tiết của vụ án. Hội đồng xét xử hỏi thêm về những điểm mà bị cáo trình bày chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn". Ngoài trình bày ý kiến thì như ở phần trên đã trình bày, bị cáo còn có quyền tranh luận tại phiên tranh luận.

Sau khi phần tranh luận kết thúc, bị cáo được nói lời sau cùng trước khi nghị án. Pháp luật quy định quyền này là tạo điều kiện để bị cáo có cơ hội được bày tỏ thái độ và nguyện vọng của mình trước khi Hội đồng xét xử đưa ra quyết định đối với vụ án. Trong khi nói lời sau cùng, bị cáo có quyền trình bày mọi vấn đề liên quan đến vụ án, tỏ thái độ của mình đối với việc buộc tội...Hội đồng xét xử không được đặt câu hỏi khi bị cáo nói lời sau cùng, có quyền yêu cầu bị cáo không được trình bày những điểm không liên quan đến vụ án nhưng không được hạn chế thời gian đối với bị cáo. Trong nhiều trường hợp, khi nói lời sau cùng, bị cáo lại đưa ra những tình tiết có ý nghĩa quan trọng đối với vụ án, khi đó Hội đồng xét xử phải quyết định trở lại việc hỏi. Chính bởi vậy nên quyền được nói lời sau cùng của bị cáo là rất quan trọng.

Tại điểm i khoản 2 Điều 50 ghi nhận bị cáo có quyền "kháng cáo bản án, quyết định của Tòa án". Đây là quyền cơ bản của bị cáo. Theo quy định của bộ luật, sau phiên tòa bị cáo có quyền xem biên bản phiên tòa, có quyền được các quyết định sau phiên tòa như quyết định trả tự do, quyết định tạm giam và quan trọng nhất là quyền được nhận bản án trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày tuyên án. Trường hợp xét xử vắng mặt bị cáo theo khoản 2 Điều 187 thì bản án phải được niêm yết tại trụ sở chính quyền địa phương nơi cư trú hoặc nơi làm việc cuối cùng của bị cáo. Bị cáo được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày, kể từ ngày tuyên án. Nếu bị cáo vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày bản án được niêm yết, hoặc được giao. Bị cáo cũng có quyền được nhận thông báo kháng cáo, kháng nghị nếu có kháng cáo, kháng nghị của Viện kiểm sát, của những người tham gia tố tụng khác. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo cũng được hưởng các quyền như tại phiên tòa sơ thẩm.

Bị cáo có quyền khiếu nại quyết định, hành vi của cơ quan, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng theo quy định tại điểm k khoản 2 Điều 50 BLTTHS 2003. Theo quy định những quyết định không thuộc đối tượng kháng cáo của cơ quan tiến hành tố tụng nếu cho rằng quyết định này có sự sai phạm thì bị cáo có quyền khiếu nại. Ngoài ra, bị cáo còn có quyền khiếu nại đối với những hành vi tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng nếu những hành vi này trái pháp luật.

Ngoài ra phần quy định về quyền và nghĩa vụ của bị cáo tại Điều 50, tại phần quy định về phiên tòa, tại BLTTHS năm 2003 ở phần các nguyên tắc cơ bản cũng quy định rất nhiều quyền của bị cáo được xem là nguyên tắc. Đó là quyền được suy đoán vô tội. Theo đó tại Điều 9 ghi nhận "Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật" và Điều 10: "Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội". Bên cạnh quyền được suy đoán vô tội, tại phần nguyên tắc Bộ luật cũng ghi nhận quyền được bình đẳng trước Tòa án của bị cáo tại Điều 19, bình đẳng trước pháp luật theo quy định tại Điều 5. Bị cáo còn có quyền được dùng tiếng nói chữ viết của dân tộc mình trong tố tụng hình sự. Quyền được tiến hành các hoạt động tố tụng theo quy định của BLTTHS 2003 mà không phải theo một thủ tục nào khác. Quyền được bất khả xâm phạm về thân thể, quyền được bảo hộ tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm và tài sản. Bên cạnh đó là quyền được bất khả xâm phạm về chỗ ở, an toàn, bí mật thư tín, điện thoại, điện tín. Những nguyên tắc cơ bản có giá trị rất quan trọng. Nó định hướng cho suốt quá trình tố tụng. Chính vì thế việc ghi nhận quyền của bị cáo tại phần các nguyên tắc cơ bản tạo ra những bảo đảm cho việc giải quyết vụ án một cách chính xác, khách quan, không bỏ lọt tội phạm và quan trọng nhất là không làm oan người vô tội.

Bên cạnh những quyền mà bị cáo được pháp luật ghi nhận thì bị cáo cũng có những nghĩa vụ cụ thể. Tại khoản 3 Điều 50 quy định "bị cáo phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án; trong trường hợp vắng mặt không có lý do chính đáng thì có thể bị áp giải; nếu bỏ trốn thì bị truy nã". Ngoài ra thì bị cáo có nghĩa vụ phải chấp hành những quyết định của Tòa án như lệnh tạm giam trước khi mở phiên tòa, quyết định tạm giam, quyết định trả tự do sau khi phiên tòa kết thúc. Bị cáo không được sử dụng các biện pháp bào chữa trái pháp luật như mua chuộc người làm chứng, giám định viên, giả mạo chứng cứ. Bị cáo có nghĩa vụ phải tôn trọng nhân phẩm, danh dự, sức khỏe và tính mạng của người khác. Không được có hành vi trả thù người tố giác hoặc chống lại người thi hành công vụ. Bị cáo có nghĩa vụ chấp hành

nội quy phiên tòa, chịu án phí hình sự và bồi thường dân sự (nếu có).

Có thể nói BLTTHS năm 2003, với những sửa đổi, bổ sung mới đã làm cho địa vị của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được hoàn thiện hơn. Điều này thể hiện sự nỗ lực của nhà nước ta trong việc hoàn thiện các quy định của tố tụng hình sự trong việc bảo vệ và tôn trọng quyền con người, quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Theo quy định tại Điều 61 BLTTHS năm 2015 quy định bổ sung thêm một số quyền đối với bị cáo. Theo đó, bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền của bị cáo là pháp nhân đã được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của BLTTHS. Ngoài những quyền đã được ghi nhận trong BLTTHS năm 2003 thì BLTTHS năm 2015 không chỉ quy định rõ ràng hơn mà còn bổ sung thêm một số quyền như: Quyền được *“Trình bày ý kiến về chứng cứ, tài liệu, đồ vật liên quan và yêu cầu người có thẩm quyền tiến hành tố tụng kiểm tra, đánh giá”*, Quyền được *“Trình bày lời khai, ..., không buộc phải đưa ra lời khai chống lại chính mình hoặc buộc phải nhận mình có tội”*, Quyền *“Đề nghị chủ tọa phiên tòa hỏi hoặc tự mình hỏi người tham gia phiên tòa nếu được chủ tọa đồng ý; tranh luận tại phiên tòa”*, Quyền được *“Xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa”*, Bị cáo còn có *“Các quyền khác theo quy định của pháp luật”*. Những quyền này sẽ được thể hiện rõ sau khi các văn bản hướng dẫn có hiệu lực.

Tiểu kết Chương 1

1. Trong Chương 1, tác giả luận văn đã nghiên cứu, tìm hiểu nhằm đưa ra một số khái niệm cơ bản về người bị buộc tội, quyền của người bị buộc tội cũng như những vấn đề lý luận về địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật TTHS.

2. Người bị buộc tội theo pháp luật TTHS là người bị xác định bởi quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền với tư cách là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo theo quy định của pháp luật khi có căn cứ cho rằng người đó đã thực hiện hành vi có dấu hiệu tội phạm, hoặc đã thực hiện hành vi phạm tội được quy định trong BLHS.

3. Ngoài ra, tại Chương 1, luận văn đã tập trung phân tích, tìm hiểu về các chủ thể bị buộc tội theo pháp luật TTHS (người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo), qua đó nghiên cứu về cơ sở, ý nghĩa của việc quy định địa vị pháp lý của người buộc tội. Đồng thời, nghiên cứu về địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong tổ tụng hình sự của một số quốc gia trên thế giới và của Việt Nam qua các thời kỳ.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT TỔ TỤNG HÌNH SỰ VỀ ĐỊA VỊ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TẠI TỈNH QUẢNG NAM VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

2.1. Thực tiễn áp dụng quy định pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị buộc tội tại tỉnh Quảng Nam

2.1.1. Thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị bắt

Bắt người là biện pháp ngăn chặn có tính đặc thù được áp dụng liền trước các biện pháp tạm giữ hoặc tạm giam. Nội dung biện pháp ngăn chặn này là hạn chế tự do thân thể của người bị bắt trong một thời gian nhất định. Mặc dù bị hạn chế quyền tự do thân thể nhưng người bị bắt vẫn phải được đảm bảo các quyền khác mà pháp luật không tước của họ. Bảo vệ những quyền đó là trách nhiệm của cơ quan tiến hành tố tụng và người tiến hành tố tụng.

Mặc dù BLTTHS năm 2003 không ghi nhận thành một điều riêng về quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, tuy nhiên địa vị pháp lý của người bị bắt cần được tôn trọng và ghi nhận không chỉ trên văn bản mà còn trên các hoạt động tố tụng thực tế.

Vấn đề bảo vệ địa vị pháp lý của người bị bắt đang là một trong những vấn đề được xã hội quan tâm. Khi bắt một người, cơ quan và người tiến hành tố tụng thường có xu hướng thiên về việc người bị bắt thực hiện nghĩa vụ của mình mà chưa chú trọng cho họ thực hiện đầy đủ quyền của mình. Bên cạnh đó một đặc thù là quyền của người bị bắt là được thực hiện hầu hết thông qua việc thực hiện của cơ quan và người tiến hành tố tụng.

Gia đình người bị bắt được quyền biết người thân của họ bị cơ quan nào bắt, bắt về hành vi gì. Tuy nhiên việc thông báo này của cơ quan mặc dù được thể hiện đầy đủ trong hồ sơ vụ án nhưng vẫn có trường hợp gia đình người bị bắt không nhận được hoặc được thông báo chậm trễ mà không có lý do. Việc thông báo

chậm trễ này vừa gây hoang mang cho gia đình người bị bắt vừa ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền khác như quyền nhờ người khác bào chữa, quyền cung cấp tài liệu, đồ vật, chứng cứ và các căn cứ khác để chứng minh họ không thực hiện hành vi phạm tội.

Trong thực tiễn thực hiện quyền của người bị bắt theo pháp luật TTHS ở nước ta nói chung, thực tiễn ở tỉnh Quảng Nam nói riêng có thể nói rằng vấn đề bảo đảm quyền của người bị bắt đã được quan tâm, thể hiện được phần nào tinh thần của Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 02/01/2002 của Bộ Chính Trị về: Một số nhiệm vụ trọng tâm công tác tư pháp trong thời gian tới và Nghị quyết 49-NG/TW ngày 02/06/2005 về Chiến lược cải cách tư pháp đến năm 2020 trong đó nhấn mạnh “các cơ quan tư pháp phải thực hiện là chỗ dựa của nhân dân trong việc bảo vệ công lý, quyền con người”. Tuy nhiên không phải khi nào quyền của người bị bắt cũng được hoàn toàn đảm bảo một cách đúng pháp luật từ các cơ quan, người tiến hành tố tụng.

Bắt người tùy tiện, oan sai tuy không phải là hiện tượng phổ biến nhưng thực tế đã xảy ra ở nhiều địa phương, gây nên sự bất bình trong du luận xã hội, có trường hợp gây ra hậu quả nghiêm trọng. Trên địa bàn tỉnh Quảng Nam trong 05 năm Viện kiểm sát các cấp không phê chuẩn bắt khẩn cấp 32 trường hợp. Ngoài ra qua công tác kiểm sát còn phát hiện một số trường hợp ý kiến của người bị bắt không được ghi nhận vào biên bản bắt người, thành phần tham gia không đảm bảo, các tài liệu, vật chứng thu giữ không được ghi nhận và mô tả đầy đủ.

Trong một thời gian tương đối ngắn, nhưng giai đoạn bắt theo pháp luật TTHS là giai đoạn đặc biệt quan trọng, nếu các lời khai được xác lập, chứng cứ và hồ sơ được củng cố từ CQĐT với mục đích khép tội người bị bắt mà không có thái độ, tinh thần xác minh sự thật khách quan của vụ việc, không áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội để thực hành công lý, không cho người bị bắt có quyền được im lặng, quyền bào chữa và việc đảm bảo các quyền về bảo vệ sức khỏe, danh dự, nhân phẩm của họ chưa được quy định cụ thể và thực thi hiệu quả thì rất dễ dẫn

đến sự lạm, ép nhận tội trong lời khai từ đó có thể dẫn đến một chuỗi oan sai tiếp theo trong hoạt động TTHS.

Ở giai đoạn bắt cần sự kiểm sát chặt chẽ từ Viện kiểm sát, trong trường hợp cần thiết Viện kiểm sát có thể gặp gỡ người bị bắt, lấy lời khai, lắng nghe ý kiến của họ để kịp thời phát hiện những vi phạm, oan sai mà hồ sơ vụ án không thể hiện hoặc thể hiện chưa đầy đủ.

2.1.2. Thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ

Quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ nằm trong tổng thể địa vị pháp lý của người vị tạm giữ được thể hiện trong BLTTHS năm 2003. Tại Điều 48 BLTTHS quy định về địa vị pháp lý gồm có quyền (khoản 2 Điều 48 BLTTHS năm 2003) và nghĩa vụ (khoản 3 Điều 48 BLTTHS năm 2003).

Về khía cạnh quyền của người bị tạm giữ, từ việc họ bị áp dụng biện pháp cưỡng chế tố tụng tạm giữ nên phải có các quyền để bảo vệ việc tạm giữ thiếu căn cứ pháp luật. Việc tạm giữ là hậu quả của việc bắt quả tang, bắt khẩn cấp, truy nã, đầu thú hoặc tự thú, vì vậy người bị tạm giữ có quyền biết tại sao họ bị bắt. Khi bị tạm giữ, họ có quyền được giải thích các quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là người bị tạm giữ. Người bị tạm giữ cũng có quyền thực hiện các hành vi tố tụng để bác bỏ căn cứ tạm giữ mà người có thẩm quyền đã xác định để ra quyết định tạm giữ. Người bị tạm giữ cũng có quyền chứng minh, khai báo, đưa ra tài liệu, đồ vật, yêu cầu xác minh... để bác bỏ sự tình nghi buộc tội từ phía cơ quan có thẩm quyền. Người bị tạm giữ cũng có quyền khiếu nại về việc tạm giữ, quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng liên quan đến việc đảm bảo thực hiện các quyền tố tụng của mình.

Theo số liệu từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015, tại tỉnh Quảng Nam có tổng số người bị bắt tạm giữ là 1.485 người. Số người bị tạm giữ đã giải quyết là 1.456 người (còn lại 29 người chưa giải quyết), trong đó: Khởi tố bị can chuyển tạm giam 1.180 người, khởi tố áp dụng biện pháp ngăn chặn khác 99 người, số truy nã chuyển tạm giam 115 người, cơ quan bắt giữ trả tự do 62 người. Trong đó

Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ 80 người, không phê chuẩn Quyết định gia hạn tạm giữ 5 người, chuyển xử lý hành chính 04 người.

Như vậy, trong vòng 5 năm qua trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, việc tạm giữ và tình nghi phạm tội đối với 62 trường hợp được xem là không đủ cơ sở và dấu hiệu cấu thành tội phạm, không thể khởi tố bị can. Như vậy, dù muốn dù không, khi người bị tạm giữ này bị bắt rồi lại được thả ra cho thấy rằng quyền của những người bị tạm giữ đã bị can thiệp, tác động tiêu cực. Số liệu nói trên cũng chỉ ra rằng, trong thực tiễn có những trường hợp bị tạm giữ không đúng pháp luật từ CQĐT, cụ thể có 30 người bị tạm giữ nhưng bị Viện kiểm sát hủy bỏ quyết định tạm giữ. Có 05 trường hợp gia hạn tạm giữ không đúng nên Viện kiểm sát không phê chuẩn và trả tự do, trong đó có thực tế 01 người không thực hiện hành vi phạm tội.

Từ thực tiễn áp dụng biện pháp cưỡng chế hình sự tạm giữ nói trên tại tỉnh Quảng Nam cho thấy quyền của người bị tạm giữ luôn cần thiết được bảo vệ để tránh bị xâm phạm do các quyết định, hành vi của cơ quan, người tiến hành tố tụng gây ra. Về việc thực hiện các quyền của người bị tạm giữ như được biết lý do bị tạm giữ, được giải thích về quyền và nghĩa vụ, được trình bày lời khai là những quyền mang tính thủ tục và được thực hiện khá đầy đủ trong thực tiễn. Tuy nhiên, khi ở vị thế có địa vị pháp lý yếu thế, người bị tạm giữ vẫn rất cần được bảo vệ bởi những quyền khác một cách hoàn thiện hơn. Như quyền im lặng của người bị tạm giữ chưa được quy định trực tiếp và cụ thể, quyền tự bào chữa hoặc nhờ người khác bào chữa, thủ tục tạm giữ vẫn còn những hạn chế cần được hoàn thiện.

Về quyền được im lặng của người bị tạm giữ hiện nay BLTTHS năm 2003 chưa có quy định cũng như ghi nhận là một nguyên tắc trong TTHS. Điều 10 BLTTHS có quy định “Trách nhiệm chứng minh tội phạm thuộc về các cơ quan tiến hành tố tụng. Bị can, bị cáo có quyền nhưng không buộc phải chứng minh là mình vô tội”. Điều luật quy định về quyền chứng minh vô tội cho bị can, bị cáo mà không phải là nghĩa vụ đã thể hiện sự tôn trọng quyền con người và đây là biểu

hiện của quyền im lặng tồn tại trong chuẩn mực pháp luật TTTHS quốc tế (mặc dù BLTTHS 2003 chưa quy định chính thức quyền im lặng của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo). Thế nhưng, nguyên tắc này lại không đặt ra đối với người bị tạm giữ. Sau khi bắt và tạm giữ người, CQĐT cũng cố tài liệu chứng cứ buộc tội bằng quyết định khởi tố bị can và trình Viện kiểm sát phê chuẩn. Điều 71 BLTTHS năm 2003 quy định “người bị bắt, bị tạm giữ trình bày về những tình tiết liên quan đến việc họ bị nghi thực hiện tội phạm” đã xác lập nghĩa vụ khai báo hành vi vi phạm pháp của người bị tạm giữ.

Ngay cả việc quy định gián tiếp về quyền im lặng cũng chỉ mới đặt ra với bị can, bị cáo mà không được quy định đối với người bị bắt, người bị tạm giữ. Trong thực tiễn thực hiện quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ ở nước ta nói chung và tại tỉnh Quảng Nam nói riêng cho thấy nếu một người bị tình nghi thực hiện tội phạm nào đó bị bắt, bị tạm giữ nếu họ khai báo thành khẩn hành vi phạm tội của mình thì được coi là tình tiết giảm nhẹ. Ngược lại nếu họ im lặng từ đầu, không khai báo vì họ cho rằng họ không phạm tội hoặc bị oan, kể cả họ vì muốn che dấu một đồng phạm ở đó, sợ bị liên lụy đến người thân thích hoặc chính họ cho rằng cơ quan thực thi pháp luật sẽ không biết và họ hy vọng sẽ không bị xử lý hoặc chỉ bị xử lý nhẹ...thì bị cơ quan bảo vệ pháp luật cáo buộc họ ngoan cố, chống đối pháp luật, đề nghị xử lý với chế tài nghiêm khắc hơn các trường hợp thông thường khác. Trong khi đó pháp luật tố tụng hình sự, pháp luật hình sự không quy định hành vi im lặng, không khai báo là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự. Và cũng từ thái độ phong khai báo mà nhiều vụ án bị bế tắc, cũng là một trong nhiều nguyên nhân của hành vi dùng nhục hình xâm phạm nghiêm trọng đến quyền tự do, thân thể, sức khỏe của người bị tạm giữ.

Nếu quyền im lặng đối với người bị tạm giữ được quy định cụ thể thì khi bị tạm giữ ngoài quyền trình bày lời khai người bị tạm giữ có thể im lặng và để tránh được việc bị bức cung, nhục hình do không khai báo. Nếu quyền im lặng của người bị tạm giữ được ghi nhận thì như thông lệ của pháp luật nhiều nước trên thế

giới, việc tìm kiếm chứng cứ buộc tội sẽ được dựa trên các cơ sở pháp lý, bằng các biện pháp thu thập chứng cứ khác theo luật định để chứng minh tội phạm và tiến hành buộc tội một cách khách quan tránh việc “trọng cung hơn trọng chứng” như thông lệ tiếng hành TTHS ở nước ta hiện nay.

Đối với quyền tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa của người bị tạm giữ trong thực tiễn tại tỉnh Quảng Nam cho thấy quyền này của người bị tạm giữ còn ít được đề cập cũng như được bảo vệ thực hiện trên thực tế chưa thực sự đạt hiệu quả cao. Hầu như ở giai đoạn bị tạm giữ dù theo luật khi người bị tạm giữ có thể nhờ luật sư bào chữa nhưng hiếm có vụ việc nào mà luật sư tham gia ngay vào thời gian tạm giữ vì khoảng thời gian này tương đối ngắn nhưng thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa lại không đơn giản khiến cho việc có mặt của luật sư trong giai đoạn này rất khó khăn. Theo BLTTHS năm 2003, đối với trường hợp tạm giữ người thì trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được đề nghị của người bào chữa kèm theo giấy tờ liên quan đến việc bào chữa, CQĐT phải xem xét, cấp giấy chứng nhận người bào chữa để họ thực hiện việc bào chữa. Tuy nhiên trên thực tế không phải khi nào CQĐT cũng được cấp giấy chứng nhận bào chữa cho luật sư đúng thời hạn, thậm chí nếu đúng thời hạn nghĩa là nộp hồ sơ vào 10 giờ sáng hôm nay thì 10 giờ sáng ngày mai được cấp giấy chứng nhận bào chữa nhưng như thế có thể việc lấy lời khai đã xong, luật sư trên thực tế không được tham gia với việc bào chữa cho người bị tạm giữ. Việc quy định thủ tục cấp giấy chứng nhận bào chữa như hiện nay trên thực tiễn đã phân nào cản trở luật sư tham gia vào hoạt động bào chữa cho người bị tạm giữ và không đảm bảo được quyền lợi ích hợp pháp của người bị tạm giữ trong khi trên thực tế quy định này là không cần thiết.

Đứng ở khía cạnh tư cách chủ thể tham gia tố tụng, người bào chữa đã được quy định rõ đó là luật sư, người đại diện hợp pháp của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bào chữa viên nhân dân. Do đó, chỉ cần những người này xuất trình thẻ luật sư, chứng cứ chứng minh mối quan hệ với tư cách người đại diện hợp pháp hay xác định tư cách bào chữa viên nhân dân có thể tham gia ngay việc

bào chữa và có thể chứng kiến việc lấy lời khai cũng như các hoạt động khác của cơ quan điều tra tại giai đoạn tạm giữ. Nếu làm được điều này thì quyền nhờ người khác bào chữa của người bị tạm giữ mới có cơ hội được thực thi trên thực tế. Bởi lẽ với quy định như thế này thì rất khó để trong giai đoạn tạm giữ, người bị tạm giữ có thể có được sự bào chữa nhằm đảm bảo các quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Về thủ tục tạm giữ, theo quy định tại Điều 81, Điều 86 BLTTHS năm 2003 thì Thủ trưởng, Phó thủ trưởng CQĐT các cấp; người chỉ huy đơn vị quân đội độc lập cấp trung đoàn và tương đương; người chỉ huy đồn biên phòng ở hải đảo và biên giới; Người chỉ huy tàu bay, tàu biển, khi tàu bay, tàu biển đã rời khỏi sân bay, bến cảng là những người có thẩm quyền ra quyết định tạm giữ trong thời hạn ba ngày kể từ khi CQĐT nhận người bị bắt. Trong trường hợp cần thiết, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ, nhưng không có ba ngày. Trong trường hợp đặc biệt, người ra quyết định tạm giữ có thể gia hạn tạm giữ lần thứ hai nhưng không quá 3 ngày. Mọi trường hợp gia hạn tạm giữ điều Viện kiểm sát cùng cấp phê chuẩn; trong thời hạn 12 giờ; kể từ khi nhận được đề nghị gia hạn và tài liệu liên quan đến việc gia hạn tạm giữ, Viện kiểm sát phải ra quyết định phê chuẩn hoặc quyết định không phê chuẩn. Thực tiễn từ tỉnh Quảng Nam cho thấy các quy định ở trên vẫn có những vấn đề cần được hoàn thiện để để bảo vệ quyền của người bị tạm giữ. Về bản chất, tạm giữ là biện pháp cách ly cấp thiết người bị buộc tội nhằm để người bị buộc tội không tiếp tục phạm tội; người bị truy nã không tiếp tục lẫn trốn và trên cơ sở đó xác minh làm rõ căn cứ khởi tố vụ án hình sự, khởi tố bị can (đối với người bị bắt quả tang, bắt khẩn cấp) hoặc giao cho cơ quan có thẩm quyền (người bị truy nã). BLTTHS năm 2003 quy định quyết định tạm giữ phải được gửi cho Viện kiểm sát và nếu thấy việc tạm giữ không có căn cứ hoặc không cần thiết thì Viện kiểm sát có quyền ra quyết định hủy bỏ quyết định đó, thế nhưng trong thực tiễn Viện kiểm sát rất khó xác định được từng trường hợp cụ thể về việc có căn cứ tạm giữ hay không. Bởi lẽ luật không quy

định CQĐT phải gửi kèm theo quyết định tạm giữ hồ sơ, tài liệu của vụ việc. Điều này tất yếu sẽ nhớ đến việc kiểm sát vấn đề tạm giữ từ CQĐT, do đó ảnh hưởng đến quyền của những người để tạm giữ.

Đồng thời khả năng tham gia của luật sư người bào chữa khác rất hạn chế thể nên các thông tin, hoạt động thực tế của hoạt động cầu cơ quan điều tra ở giai đoạn này đừng hết bị phong tỏa. Điều này cũng rất dễ dẫn đến việc người bị tạm giữ đặt trong sự yếu thế nhưng không biết kêu ai, tất cả có thể bị lạm dụng nếu CQĐT có sai phạm thì sẽ bị thiếu các kênh giám sát và bảo vệ quyền lợi cho người bị tạm giữ.

Song song với những quyền nêu trên, thực tế áp dụng yêu cầu về nghĩa vụ của người bị tạm giữ đã được thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự 2003. Theo báo cáo 5 năm của Viện kiểm sát tỉnh Quảng Nam qua công tác kiểm sát trực tiếp phát hiện tổng cộng 34 lượt người bị tạm giữ vi phạm kỷ luật. Theo quy định tại khoản 3 Điều 48 BLTTHS: “Người bị tạm giữ có nghĩa vụ thực hiện các quy định về tạm giữ theo quy định của pháp luật” và tại Điều 32 Nghị định số 89/1998/NĐ-CP ngày 07/11/1998 của Chính Phủ quy định về quy chế tạm giữ, tạm giam quy định:

1. Người bị tạm giữ, tạm giam đã hoàng cung chờ xét xử chấp hành tốt nội quy nhà tạm giữ trại tạm giam có thể được xét tăng gấp đôi số lần gặp gỡ Thanh Ngân và tăng gấp đôi số lần được gửi và nhận thư, nhận quà.

2. Người bị tạm giữ có hành vi vi phạm nội quy của Nhà tạm giữ, Trại tạm giam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý bằng một trong các hình thức sau:

Cảnh cáo;

Phạt cùm chân. Thời gian phạt cùm chân do Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tạm giam quyết định nhưng không quá một tuần.

3. Người bị tạm giam có hành vi vi phạm nội quy của Nhà tạm giữ, Trại tạm giam thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý bằng một trong các hình

thức kỷ luật sau:

Cảnh cáo;

Phạt giam riêng ở buồng kỷ luật thuật từ 3 đến 12 ngày. Người bị phạt giam ở buồng kỷ luật có thể bị cùm chân. Thời gian bị cùm chân do Trưởng Nhà tạm giữ, Giám thị Trại tạm giam quyết định, nhưng không quá 10 ngày.

4. Người bị tạm giữ, tạm giam vi phạm nội quy nhiều lần thì có thể bị hạn chế gặp thân nhân, gửi và nhận thư, nhận quà đang trong thời gian bị kỷ luật không được gửi và nhận thư, nhận quà, không được gặp thân nhưng cho đến khi họ chấp hành tốt nội quy Nhà tạm giữ, Trại tạm giam.

5. Việc thi hành kỷ luật đối với người bị tạm giữ, tạm giam vi phạm nội quy do Trưởng nhà tạm giữ, Giám thị trại tham gia quyết định bằng văn bản. Quyết định phải ghi rõ lý do và hình thức kỷ luật. Biên bản về việc vi phạm và quyết định hình thức kỷ luật được đưa vào hồ sơ của người đó.

Sợ dĩ có việc đó là vì pháp luật tố tụng hình sự quy định rất nghiêm khắc về việc những trường hợp không chấp hành quy định về nghĩa vụ. Đây là những quy định rất nghiêm khắc của pháp luật, mang tính cưỡng chế cao bởi vậy thông thường người bị tạm giữ chấp hành tốt nghĩa vụ của mình theo những gì Bộ luật tố tụng hình sự quy định.

Hạn chế: do người bị tạm giữ bao giờ cũng có tâm lý không dám đấu tranh đòi hỏi, yêu cầu trong thời gian bị tạm giữ. Do đó để tạo điều kiện cho họ thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ cũng như chấp hành nghiêm nội quy, quy chế nhà tạm giữ, trại tạm giam và có tinh thần hợp tác với CQĐT trong đấu tranh làm rõ nội dung hành vi phạm chưa đáp ứng được. Nguyên nhân là do những người được giao nhiệm vụ này chưa có nhận thức đúng đắn về địa vị pháp lý của người bị tạm giữ mà thông thường khi bị bắt họ thường coi những người này có trách nhiệm phải phục tùng, tuân theo chứ họ không có quyền đòi hỏi gì. Như vậy vô tình đã tạo ra sức ngăn cách, phân biệt giữa một bên là đại diện những người tiến hành tố tụng và một bên là người bị tạm giữ

2.1.3. Thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị can

Bị can là người đã bị khởi tố về hình sự khác với người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can là chủ thể mà khi thực hiện quyền của mình sẽ gặp nhiều khó khăn hơn. Việc thực hiện quyền của bị can được thể hiện trong các hoạt động, biện pháp khác nhau của cơ quan tiến hành tố tụng, trong đó thể hiện ở những nội dung như việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn trong hoạt động điều tra, truy tố.

Về việc thực hiện quyền của bị can trong các biện pháp ngăn chặn, xét rộng ra trong phạm vi cả nước từ năm 2011 đến năm 2015, theo thống kê của VKSNDTC thì tình hình áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam giao động qua các năm khác nhau theo đó năm: 2011 là 73,03%, năm 2012 là 69,1%, năm 2013 là 72,3%, năm 2014 là 70,7%, năm 2015 là 68,9%; số người được thay đổi biện pháp ngăn chặn tạm giam sang biện pháp ngăn chặn khác năm 2011 là 12,11%, năm 2012 là 9,43%... Như thế có thể thấy tạm giam là biện pháp ngăn chặn được áp dụng phổ biến trong cả nước. Số bị can không bị áp dụng biện pháp ngăn chặn chiếm tỷ lệ rất thấp, có địa phương hầu như không có.

Trong khi đó trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo thống kê của VKSND tỉnh Quảng Nam cũng cho thấy trong khoảng thời gian từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015 thì tổng số người bị tạm giam là 4.319 bị can. Trong đó số người đã giải quyết là 2.785 người, trong đó có 62 người được hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay đổi biện pháp ngăn chặn khác đối với 154 người, trả tự do khi có quyết định đình chỉ 01 người, HĐXX xử trả tự do cho 138 người, án có hiệu lực đã chuyển trại giam là 2.255 người. Số người chết: 01 bị can. Số còn tạm giam: 1.530 người. Với những con số được nêu ở trên, qua nghiên cứu thực trạng áp dụng biện pháp ngăn chặn đối với bị can trên địa bàn tỉnh Quảng Nam còn nhiều hạn chế, bất cập.

Một là, hiện nay đối với các bị can bị buộc tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng thường luôn luôn bị áp dụng biện pháp tạm giam và rất ít được hủy bỏ hoặc thay thế bằng biện pháp khác. Điều này xuất phát từ việc căn cứ áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam phụ thuộc nhiều vào nhận định của người áp dụng.

Điểm a Khoản 1 Điều 88 BLTTHS năm 2003 quy định tạm giam có thể được áp dụng đối với bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; phạm tội rất nghiêm trọng. Nghĩa là luật đưa ra một giữ kiện là “có thể” nhưng thực tiễn hầu như khi nào CQĐT cũng tạm giam đối với các bị can buộc tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng. Với nội dung tại Điều 79 BLTTHS năm 2003 về biện pháp ngăn chặn thì cũng quy định “để kịp thời ngăn chặn tội phạm hoặc khi có căn cứ chứng tỏ bị can, bị cáo sẽ gây khó khăn cho việc điều tra truy tố xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, cũng như khi cần bảo đảm thi hành án, CQĐT, Viện kiểm sát, Tòa án trong phạm vi thẩm quyền tố tụng của mình hoặc người có thẩm quyền theo quy định của bộ luật này có thể áp dụng một trong các biện pháp ngăn chặn sau đây: bắt, tạm giữ, tạm giam, cấm đi khỏi nơi cư trú, bảo lãnh, đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm. Như vậy, việc áp dụng các biện pháp ngăn chặn chỉ được đặt ra khi có căn cứ chứng tỏ bị can sẽ gây khó khăn cho việc điều tra, truy tố, xét xử hoặc sẽ tiếp tục phạm tội, đảm bảo thi hành án thế nhưng trên thực tế ít khi các “căn cứ” thuộc yếu tố cảm tính chủ quan được sử dụng và CQĐT thường mặc nhiên hiểu rằng với trường hợp này thì chỉ cần bị can phạm tội rất nghiêm trọng, đặc biệt nghiêm trọng là tiến hành bắt tạm giam.

Điều này bất cập ở chỗ không phải khi nào bị can bị buộc tội với các tội danh thuộc khung hình phạt cao đều nhất thiết phải dùng biện pháp ngăn chặn tạm giam, bởi có nhiều trường hợp rõ ràng không thể xác định là họ làm khó CQĐT hay tiếp tục phạm tội mới được, nhưng vẫn bắt tạm giam họ. Với nguyên tắc suy đoán vô tội, dù họ đã bị khởi tố nhưng họ chưa bị bản án, quyết định của tòa án có hiệu lực thì không thể xem họ như là tội phạm để dễ dàng giam giữ và hạn chế tối đa các quyền công dân cơ bản của bị can.

Hai là, thực tiễn cho thấy việc lạm dụng biện pháp tạm giam thể hiện rất rõ, với con số trong tổng số 4.319 bị can bị tạm giam tại tỉnh Quảng Nam trong vòng 05 năm (từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015) thì chỉ có 82 người được hủy bỏ biện pháp tạm giam, thay đổi biện pháp ngăn chặn khác đối với chỉ 154 người.

Như vậy, rõ ràng có tình trạng sử dụng hầu như triệt để biện pháp tạm giam đối với các bị can tại tỉnh Quảng Nam.

Ba là, với những thống kê nói trên, chỉ có 154 bị can được áp dụng biện pháp ngăn chặn không giam giữ, trong đó những biện pháp ngăn chặn như đặt tiền hoặc tài sản có giá trị để bảo đảm thường được áp dụng ở nhiều quốc gia thì ở Việt Nam nói chung và ở tỉnh Quảng Nam nói riêng hầu như chưa được thực hiện trên thực tiễn. Ngày 14/11/2013, liên bộ Bộ tư pháp – Bộ Công an – Bộ quốc phòng – Bộ tài chính – VKSNDTC – TANDTC đã ban hành Thông tư liên tịch số 17/2013/TTLT-BTP-BCA-BQP-BTC-VKSNDTC-TANDTC quy định hướng dẫn về việc đặt tiền để bảo đảm theo quy định tại Điều 93 của BLTTHS. Theo đó, thông tư quy định đặt tiền bảo đảm đối với những bị can, bị cáo có đủ 5 điều kiện sau:

Thứ nhất, họ phải có nhân thân tốt (phạm tội lần đầu; có nơi cư trú rõ ràng; thành khẩn khai báo; ăn năn hối cải).

Thứ hai, họ có khả năng về tài chính để đặt bảo đảm theo quy định. Đối với bị can, bị cáo là người chưa thành niên, người có nhược điểm về tâm thần mà không có hoặc không đủ tiền để đặt bảo đảm thì xem xét khả năng tài chính của người đại diện hợp pháp.

Thứ ba, phải có căn cứ xác định sau khi được tại ngoại, họ sẽ có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan tố tụng và không tiêu hủy, che dấu chứng cứ hoặc có hành vi khác cản trở việc điều tra, truy tố, xét xử.

Thứ tư, việc cho họ tại ngoại không gây ảnh hưởng đến an ninh, trật tự.

Thứ năm, họ không thuộc các trường hợp không áp dụng đặt tiền bảo đảm (bao gồm: bị can, bị cáo phạm một trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia; các tổ xã hội hòa bình, chống loài người và tội phạm chiến tranh; Bị can, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng; bị can, bị cáo phạm tội rất nghiêm trọng do cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con người; phạm tội rất nghiêm trọng thuộc loại tội phạm về ma túy, tham nhũng, xâm phạm trật tự quản lý kinh tế; các tội cướp tài sản, bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản, cưỡng đoạt tài

sản, cướp giật tài sản, công nhiên chiếm đoạt tài sản; Bị tạm giam trong trường hợp bị bắt theo lệnh, quyết định truy nã; Bị can, bị cáo là người phạm tội có tính chất chuyên nghiệp; Bị can, bị cáo là người nghiện ma túy; Bị can, bị cáo là người tổ chức trong trường hợp phạm tội có tổ chức; Hành vi phạm tội gây dư luận xấu trong nhân dân). Thông tư cũng quy định rõ mức tiền bảo đảm mà bị can, bị cáo phải đặt: Không dưới 20 triệu đồng đối với phạm tội ít nghiêm trọng, không dưới 80 triệu đồng đối với tội phạm nghiêm trọng, không dưới 200 triệu đồng đối với tội phạm rất nghiêm trọng. Với một số trường hợp như có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, cơ quan tố tụng có thể quyết định mức tiền bảo đảm thấp hơn nhưng không dưới 1/2 cáo các mức tương ứng nói trên. Như vậy, thông tư 17 nói trên đã mở ra một hướng mới mẽ cụ thể được điều 93 BLTTS năm 2003 từ trước đến nay chưa được sử dụng đến trong thực tiễn bởi thiếu quy định chi tiết. Tuy thế, kể từ khi thông tư 17 có hiệu lực (ngày 15/01/2014) đến nay thì vẫn rất hiếm trường hợp nào đó đặt cọc tiền để đảm bảo thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam. Quy định về việc đặt tiền để thay thế biện pháp ngăn chặn tạm giam nêu trên là một bước tiến mới, tạo nên cơ sở nhằm đảm bảo thực hiện của bị can một cách tốt hơn.

Về việc thực hiện quyền của bị can trong hoạt động điều tra, truy tố của các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Quảng Nam nhìn chung đã được thực hiện khá đồng bộ và toàn diện. Trong hoạt động điều tra, các công việc như thu thập, đánh giá chứng cứ, trung cầu giám định và giám định, lấy lời khai, hỏi cung bị can, tạm đình chỉ, đình chỉ điều tra...đều có thể ảnh hưởng trực tiếp đến quyền của bị can. Nếu các công tác liên quan đến các vấn đề điều tra không được thực thi một cách khách quan, chính xác, nghiêm túc thì sẽ rất dễ dẫn đến việc xâm phạm các quyền của bị can, ảnh hưởng đến việc xác định sự thật khách quan của vụ án, có khả năng làm quen người vô tội.

Theo báo cáo của VKSND tỉnh Quảng Nam, thời gian qua hầu hết việc thu thập, đánh giá chứng cứ được CQĐT và Viện kiểm sát các cấp tại tỉnh Quảng Nam thực hiện nghiêm túc, đầy đủ theo quy định. Tuy nhiên, vẫn còn một số vụ

án CQĐT và Viện kiểm sát điều tra phối hợp chưa sâu sát trong việc thu thập, đánh giá chứng cứ dẫn đến việc phải trả hồ sơ điều tra bổ sung giữa các cơ quan tiến hành tố tụng hoặc thời gian phê chuẩn của Viện kiểm sát phải kéo dài. Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2015, Viện kiểm sát tại tỉnh Quảng Nam đã phải trả 64 vụ cho CQĐT bổ sung chiếm 2,5% tổng số vụ thụ lý, trong đó: trả hồ sơ cho thiếu chứng cứ là 41 vụ, có căn cứ khởi tố về một tội phạm khác hoặc có người đồng phạm khác là 18 vụ, có vi phạm nghiêm trọng trong thủ tục tố tụng là 5 vụ; Toà án đã trả 67 vụ cho Viện kiểm sát điều tra bổ sung. Trong hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ, nếu CQĐT có những sai sót thì rất dễ dẫn đến việc buộc tội không đúng bị can, từ đó việc truy tố xét xử sẽ có những sai sót kéo theo ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của người bị buộc tội. Nhìn vào thực tiễn tại tỉnh Quảng Nam qua các số liệu nói trên cho thấy mặc dù đã có những nỗ lực nhưng cũng còn có những trường hợp việc thu thập, đánh giá chứng cứ chưa đầy đủ. Nếu việc thu thập, đánh giá chưa đầy đủ mà dẫn đến buộc tội sai theo hướng bất lợi cho bị can sẽ ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của bị can trong vụ án, sẽ không đảm bảo được sự truy tố đúng người đúng tội. Những trường hợp bị trả hồ sơ điều tra bổ sung nói trên thể hiện hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ đã được giám sát, coi trọng và là sự cố gắng để đảm bảo các quyền của bị can trong hoạt động điều tra.

Bên cạnh đó, đó thông qua hoạt động thu thập, đánh giá chứng cứ tại thực tiễn tỉnh Quảng Nam cũng như các địa phương khác, theo luật thì bị can có quyền đưa các tài liệu, đồ vật, yêu cầu của mình. Tuy nhiên, hầu như không mấy khi ở giai đoạn điều tra bị can thực hiện được quyền này của mình trong hoàn cảnh bị giam giữ. Việc thu thập, cung cấp chứng cứ, tài liệu đồ vật có thể được thực hiện thông qua sự hỗ trợ pháp lý của luật sư nhưng trên thực tế số vụ án hình sự mà luật sư tham gia còn rất ít, số bị can được luật sư bào chữa còn rất hạn chế. Quyền nhờ người khác bào chữa của bị can còn hạn chế bởi nhiều nguyên nhân. Theo số liệu báo cáo của Đoàn luật sư tỉnh Quảng Nam, tổng số lượng vụ án hình sự tại tỉnh

Quảng Nam và luật sư tham gia từ ngày mùng 5 tháng 7 năm 2011 bị chết ngày 30 tháng 4 năm 2014 là 459 vụ án , trong đó phần lớn là các vụ việc theo yêu cầu cơ quan tiến hành tố tụng với 268 vụ, số vụ án hình sự được khách hàng mời là 171 vụ án. Đây là những con số đã thể hiện phần nào nói lên được việc thu thập, cung cấp chứng cứ của bị can trên thực tế là khó có thể thực hiện, việc nhờ luật sư vì nhiều lý do như: điều kiện kinh tế, khó quen, văn hóa ứng xử với các tình huống pháp lý cần sự trợ giúp chưa được hình thành. Từ phía cơ quan người có thẩm quyền tiến hành tố tụng cũng có những vi phạm dẫn đến hạn chế quyền được bào chữa của bị can. Trong đó, cơ quan điều tra thường ngại sự có mặt của người bào chữa trong quá trình giải quyết vụ án, do đó có những trường hợp gây khó khăn cho người bào chữa trong việc thực hiện nhiệm vụ bào chữa. Đây không phải là hiện tượng thường thấy ở tỉnh Quảng Nam và hầu như khắp nơi trong cả nước vẫn diễn ra tình trạng này.

Theo kết quả “*Nghiên cứu đánh giá 01 năm thi hành Thông tư số 70/2011/TT-BCA và Quy chế phối hợp với VKSNDTC*” do liên đoàn luật sư Việt Nam phối hợp với Chương trình đối tác tư pháp thực hiện và công bố ngày 9/7/2013 cho thấy, có đến 50% luật sư được hỏi vẫn cho rằng, các cơ quan tiến hành tố tụng không tạo điều kiện cho người bị tạm giữ, bị can trong việc nhờ người bào chữa, thậm chí 12,5 % luật sư được hỏi rằng các cơ quan tiến hành tố tụng ngăn cản người bị tạm giữ, bị can trong việc nhờ người bào chữa. Nhưng sau khi có quyết định khởi tố, chỉ còn 27,7% luật sư được hỏi cho rằng, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can không được tạo điều kiện tiếp cận quyền bào chữa.

Đối với hoạt động lời khai, hỏi cung bị can, qua các báo cáo hoạt động của ngành Công an và Viện kiểm sát tại tỉnh Quảng Nam những năm qua cho thấy các hoạt động này đã được thực hiện nghiêm túc chấp hành đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên thực tiễn vẫn có những trường hợp việc lấy lời khai, hỏi cung bị can được thực hiện trái luật, làm ảnh hưởng đến quyền của bị can trong quá trình điều tra. Đặc biệt nghiêm trọng hơn là có những trường hợp hợp thức hóa biên bản

hỏi cung, hoàn toàn nguy tạo cơ sở là căn cứ để xem xét nội dung vụ án.

Với những vi phạm cơ bản trong ví dụ điển hình nêu trên có thể thấy dường như hoạt động lấy lời khai, hỏi cung bị can vẫn bị xem nhẹ. Nếu việc lấy lời khai, hỏi cung bị can được làm một cách sai trái thì sẽ dẫn đến những hậu quả lớn trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án.

Một trong những yếu tố quan trọng hàng đầu để bảo vệ các quyền cơ bản của bị can trong quá trình điều tra đó là việc bảo vệ tính mạng, sức khỏe và các quyền cơ bản khác của bị can, chống bức cung, nhục hình. Từ thực tiễn tại tỉnh Quảng Nam cho công tác chống bức cung, nhục hình đã được làm thường xuyên, hạn chế đến mức thấp nhất việc cơ quan điều tra bức cung, nhục hình đối với bị can.

Tuy nhiên, thời gian qua trên địa bàn tỉnh Quảng Nam cũng xảy ra những vụ việc đáng tiếc. Cụ thể, đó là trường hợp đối với bị can Võ Văn Nam (27 tuổi, trú tại xã Tiên Ngọc, huyện Tiên Phước, Quảng Nam) bị khởi tố về tội “Trộm cắp tài sản”, bị bắt theo lệnh truy nã của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện Thăng Bình vào lúc 13 giờ ngày 01 tháng hai 2014 được chuyển về trụ sở Công an huyện Thăng Bình để làm việc đến khoảng 20 giờ 40 phút cùng ngày thì Võ Văn Nam chết tại phòng làm việc. Sau khi trung cầu giám định, Trung tâm pháp y tỉnh Quảng Nam kết luận là Võ Văn Nam chết do bệnh lý về tim mạch.

Dù là do nguyên nhân nào đi nữa, thì việc các bị can chết một cách bất thường trong hoàn cảnh điều kiện giam giữ cũng là một điều kiện rất đáng trăn trở, băn khoăn của dư luận xã hội.

Song song với những quyền nêu trên, thực tế áp dụng yêu cầu về nghĩa vụ của bị can đã được thực hiện đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 49 Bộ luật tố tụng hình sự 2003. Tại địa bàn tỉnh Quảng Nam, về cơ bản, bị can thực hiện đúng nghĩa vụ có mặt theo giấy triệu tập của CQĐT, Viện kiểm sát tích cực thành khẩn khai báo đầy đủ nhưng bên cạnh đó có một số bị can không biết vì lý do chính đáng hay cố tình mà nhiều lần không có mặt theo giấy triệu tập của cơ quan có thẩm quyền. Chính điều này đã gây khó khăn trong công tác lấy lời khai của các

ơ quan, khiến cho các vụ việc phải kéo dài vì sự vắng mặt, chậm trễ của bị can.

2.1.4. Thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của bị cáo

Về thực tiễn thực hiện quyền của bị cáo từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam được nhìn nhận chủ yếu và trọng tâm trong hoạt động xét xử của TAND các cấp. Bị cáo là những người đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử, do đó quyền của bị cáo được thực hiện thông qua chủ yếu ở các hoạt động của Tòa án, trung tâm là việc xét xử.

Qua báo cáo hoạt động của Tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam những năm vừa qua cho thấy, số lượng thụ lý và giải quyết các VAHS sơ thẩm từ năm 2011 đến năm 2015 là tương đối, không có nhiều sự biến động lớn về số vụ việc, số lượng bị cáo có tăng lên theo từng năm, tỷ lệ giải quyết của Tòa án qua các năm luôn ở mức cao. Tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam đã giải quyết với tỷ lệ qua các năm luôn đạt từ 97,7%, năm 2013 giải quyết đạt trăm phần trăm đối với các vụ án được thụ lý.

Việt kịp thời giải quyết dứt điểm các vụ án là điều rất đáng ghi nhận bởi sẽ nhanh chóng quyết định đến các bị cáo nếu việc giải quyết bị chậm trễ kéo dài thì sẽ ảnh hưởng mạnh đến việc người bị buộc tội phải gánh chịu các biện pháp ngăn chặn tác động tiêu cực trực tiếp đến các quyền cơ bản của họ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam đã thực hiện có chất lượng đối với hầu hết các vụ việc đảm bảo được yêu cầu và nhiệm vụ được đề ra, đã cùng với các cơ quan bảo vệ pháp luật khác trên toàn tỉnh giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam cho thấy tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam đã thực hiện tốt các thủ tục, quyền hạn mà BLTTHS năm 2003 quy định. Việc đảm bảo quyền bào chữa được đảm bảo, không có tình trạng gây khó dễ cho các luật sư trong quá trình nghiên cứu hồ sơ, tiếp xúc với bị cáo.

Đặc biệt, Tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam đã thực hiện trả hồ sơ điều tra bổ sung với nhiều vụ án, nhiều bị cáo. Cụ thể, năm 2011 tòa án các cấp tại Quảng

Nam trả hồ sơ điều tra bổ sung 27 vụ với 77 bị cáo, năm 2012 trả hồ sơ điều tra bổ sung 47 vụ với 123 bị cáo, năm 2013 trả hồ sơ điều tra bổ sung 41 vụ với 64 bị cáo, năm 2014 trả hồ sơ điều tra bổ sung 46 vụ với 103 bị cáo, năm 2015 trả hồ sơ điều tra bổ sung 39 vụ với 121 bị cáo.

Số lượng bị cáo qua các vụ án mà tòa án yêu cầu trả hồ sơ điều tra bổ sung qua các năm có dấu hiệu tăng lên, có nhiều vụ án thiếu chứng cứ buộc tội, gây bất lợi cho bị cáo. Việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, làm rõ các tình tiết của vụ án là điều rất ý nghĩa vì qua đó sẽ giúp tránh việc buộc tội chủ quan, thiếu chứng cứ gây ra những bất lợi không đáng có cho bị cáo, xâm phạm đến có quyền lợi ích cơ bản của bị cáo.

Việc thực hiện các quyền của bị cáo cũng được thể hiện qua thủ tục kháng cáo, kháng nghị và xét xử phúc thẩm các vụ án hình sự tại Tòa án các cấp ở tỉnh Quảng Nam trong những năm qua. Hàng năm, quyền kháng cáo của các bị cáo được đảm bảo tốt, nhiều bị cáo sau khi bị tòa tuyên án, có các quyết định tố tụng đã có đơn kháng cáo, trong khi đó cơ quan có thẩm quyền cũng đã có nhiều kháng nghị quan trọng nhằm đảm bảo việc xét xử công minh của tuân thủ pháp luật. Theo thống kê của TAND tỉnh qua các năm số vụ án có kháng cáo, kháng nghị tương đối lớn với con số vụ án có kháng cáo, kháng nghị là tương đương một nửa số án được thụ lý giải quyết sơ thẩm. Con số này thể hiện được phần nào quyền kháng cáo của bị cáo được đảm bảo, qua việc kháng cáo, có không ít trường hợp HĐXX phúc thẩm sửa án, hủy án theo hướng có lợi cho bị cáo, đảm bảo được quyền lợi của bị cáo theo đúng quy định pháp luật. Cũng thông qua việc kháng cáo, bị cáo có cơ hội hơn để nhìn lại rõ hơn, toàn diện đầy đủ và công khai các chứng cứ lý lẽ buộc tội mình từ đó có cơ hội tìm cách gỡ tội, minh oan để đảm bảo quyền của bị cáo. Thực tiễn xét xử tại Tòa án cấp phúc thẩm cũng cho thấy nhiều trường hợp sửa án, hủy án là do sai phạm của các cơ quan tiến hành tố tụng trước đó ảnh hưởng đến quyền của bị cáo. Đây là sự thể hiện việc đảm bảo quyền của bị cáo được khẳng định và bảo vệ bởi công tác xét xử phúc thẩm.

Đối với hoạt động xét xử tại Tòa án, thực tiễn cho thấy tỉnh Quảng Nam những năm qua đã đảm bảo thực hiện tốt theo quy định của pháp luật TTHS. Ở các phần liên quan đến thủ tục, bị cáo đã được tạo điều kiện để trình bày lời khai, ý kiến nhằm làm rõ các tình tiết liên quan đến vụ án. Hiện tượng mớm cung, dụ cung dường như không có. HĐXX cũng tạo các điều kiện thuận lợi để người bào chữa cho bị cáo tham gia tố tụng để làm rõ các vấn đề liên quan đến những chứng cứ buộc tội, kết quả giám định để bảo vệ quyền của bị cáo. Những hoạt động mang tính thủ tục tố tụng đó thể hiện chủ trương cải cách tư pháp theo tinh thần nghị quyết 08 - NQ/TW cũng như là biểu hiện cụ thể của việc đảm bảo quyền con người của bị cáo trong xét xử VAHS.

Trong một biểu hiện khác, Tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam cũng đã thể hiện những đổi mới trong việc tạo điều kiện cho thực tiễn tranh luận tại phiên tòa được đảm bảo tốt hơn. Ngoài việc đảm bảo cho bị cáo, người bào chữa có quyền tranh luận tại phiên tòa với không khí dân chủ hơn so với trước đây, TAND tỉnh Quảng Nam đã thể hiện vị trí và vai trò của luật sư khi đã triển khai bố trí chỗ ngồi của luật sư và đại diện Viện kiểm sát ở vị trí ngang nhau tại các phiên tòa. Đây là điểm nhấn tạo hình ảnh dân chủ được triển khai thực hiện ở tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam những năm qua và nhận được nhiều sự quan tâm, phản ánh tích cực của dư luận. Bản thân cho rằng, chỗ ngồi thì không đảm bảo cho công lý, tuy nhiên trên bước đường đảm bảo sự dân chủ hóa trong hoạt động xét xử đòi hỏi phải thay đổi cách đánh giá về vị trí, vai trò của luật sư trong việc thực bảo vệ quyền của bị cáo tại phòng toà với tư cách làm bên gỡ tội cho bên bị buộc tội, thì được triển khai bố trí chỗ ngồi cho luật sư hàng với đại diện Viện kiểm sát là điều cần thiết để từng bước hoàn thiện hơn các giải pháp nhằm thúc đẩy nhanh tiến trình cải cách tư pháp.

Bên cạnh những ưu điểm nổi trội nói trên qua hoạt động xét xử tại tòa án các cấp tại tỉnh Quảng Nam, theo tôi vẫn cần chỉ ra những hạn chế, bất cập dường như không chỉ ở các cơ quan tiến hành tố tụng tại tỉnh Quảng Nam mà là biểu hiện

tương đối thường xuyên có các cơ quan hệ hàng phụ tùng khác nhau trong cả nước như sau:

Một là, quyền bào chữa của bị cáo chưa được đảm bảo. Việc tự bào chữa và nhờ người khác bào chữa đã được ghi nhận như một quyền quan trọng của bị cáo trong BLTTHS. Tuy nhiên trên thực tiễn người bào chữa cho bị cáo vẫn bị cản trở nhất hiện tượng các cơ quan tiến hành tố tụng. Với những trường hợp bị cáo đang bị tạm giam nhưng cơ quan tiến hành tố tụng vẫn yêu cầu phải có văn bản yêu cầu luật sư của bị cáo, hoặc nếu không thì phải có văn bản của bị cáo nhờ người thân liên hệ giúp. Với cách vận dụng và áp dụng theo hướng dẫn của thông tư 70/2011/TT-BCA ngày 10/10/2011 của Bộ Công an hiện nay, thì theo điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư 70, trường hợp người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam nhờ đích danh luật sư thì trong vòng 24 giờ từ khi viết giấy, CQĐT có trách nhiệm gửi giấy yêu cầu luật sư của người bị tạm giữ, tạm giam mà họ nào bào chữa bằng thư bảo đảm bảo hoặc chuyển phát nhanh. Trên thực tế, rất ít bị cáo đang bị tạm giam có thể viết tên một luật sư mà họ cần nhờ là gì, địa chỉ cụ thể ở đâu để nhờ đích danh luật sư. Thông tư 70 lại không có quy định đối với trường hợp này thì CQĐT sẽ làm gì để bảo đảm quyền nhờ người bào chữa của họ. Ngoài ra, một loạt vấn đề khác cũng chưa được quy định nhưng nếu không chỉ định được đích danh luật sư, không có người thân, không biết địa chỉ liên lạc với người thân, thì người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam phải làm gì để nhờ luật sư. Nếu người bị tạm đồng ý luật sư đó thì giải quyết thế nào.

Thông tư 70 cũng không có quy định về việc người thân mời luật sư cho người bị tạm giam cùng thủ tục lấy ý kiến xác nhận của người bị tạm giam. Đây là một bước thụt lùi so với tinh thần cải cách tư pháp rất đáng biểu dương của cơ quan cảnh sát điều tra Bộ Công An thể hiện tại Công văn số 45 ngày 26/01/2007. Theo Công văn này thì trường hợp thân nhân của người bị tạm giữ, tạm giam có đơn yêu cầu luật sư thì các đơn vị như trại tạm giam, nhà tạm giữ, CQĐT cần hướng dẫn luật sư gửi đơn kèm theo các giấy tờ liên quan đến việc xin cấp giấy

chứng nhận người bào chữa cơ quan thụ lý án. Điều tra viên thụ lý vụ án có trách nhiệm tiến hành ngay việc lấy ý kiến của người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam về việc đồng ý hoặc từ chối một luật sư để xem xét. Trường hợp họ đồng ý luật sư thì CQĐT phải khẩn trương xem xét để cấp giấy chứng nhận người bào chữa cho luật sư theo đúng thời gian luật định. Như thế, với các quy định tương chừng có tính cải tiến của Bộ công an, thì trên thực tiễn thực thi lại góp phần cản trở việc luật sư bào chữa cho bị cáo một cách thuận lợi theo luật định.

Hai là, việc thực hiện quyền tranh luận tại phiên tòa chưa được đảm bảo một cách hiệu quả. Tranh luận tại phiên tòa có vai trò hết sức quan trọng, là cơ thể tối ưu để bị cáo bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình cũng như đảm bảo việc xét xử đúng người đúng tội, đúng pháp luật. Điều 218 BLTTHS quy định:

“Bị cáo, người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác có quyền trình bày ý kiến về luận tội của Kiểm sát viên và đưa ra đề nghị của mình; Kiểm sát viên phải đưa ra những lập luận của mình đối với từng ý kiến người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không liên quan đến vụ án. Chủ tọa phiên tòa có quyền đề nghị Kiểm sát viên phải đáp lại những ý kiến có liên quan nhiệm vụ án của người bào chữa và những người tham gia tố tụng khác những ý kiến đó chưa được kiểm sát viên tranh luận”.

Luật quy định như thế nhưng trên thực tiễn xét xử các bị cáo rất khó để thực hiện quyền của mình, hầu hết các trường hợp trước khi ra tòa đều bị tạm giữ trong điều kiện khắc nghiệt, ra tòa lại không được sử dụng các công cụ, phương tiện để ghi chép lời luận tội của Kiểm sát viên, thế nên họ khó có thể đủ lý lẽ, căn cứ và lập luận để tự bào chữa cho mình.

Ba là, thực tiễn xét xử tại tỉnh Quảng Nam cũng cho thấy hiện trạng xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng tương đối nhiều. Theo điều 187 BLTTHS 2003 thì bị cáo phải có mặt tại phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu vắng

mặt không có lý do chính đáng thì bị áp giải; nếu bị cáo vắng mặt có lý do chính đáng thì phải hoãn phiên tòa. Nếu bị cáo bị tâm thần hoặc bị bệnh hiểm nghèo khác thì HĐXX tạm đình chỉ vụ án cho đến khi bị cáo khỏi bệnh. Nếu bị cáo trốn tránh thì HĐXX tạm đình chỉ vụ án hoặc yêu cầu CQĐT truy nã bị cáo.

Tòa án chỉ có thể xét xử vắng mặt bị cáo trong những trường hợp sau đây: “Bị cáo trốn tránh và việc truy nã không có kết quả; Bị cáo đang ở nước ngoài và không thể triệu tập đến phiên tòa; nếu sự vắng mặt của bị cáo không trở ngại cho việc xét xử và họ đã được giao giấy triệu tập hợp lệ”.

Như vậy, việc xét xử vắng mặt của bị cáo được thực hiện với trình tự, điều kiện thủ tục khá rõ ràng, chỉ những trường hợp nhất định mới xét xử vắng mặt bị cáo. Thế nhưng, theo quy định tại Điều 191 BLTTHS nhiều người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án hoặc người đại diện hợp pháp của họ vắng mặt thì tùy trường hợp, HĐXX quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử tùy trường hợp hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Việc “tùy trường hợp mà HĐXX quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử” một cách chung chung như thế này dẫn đến nhiều trường hợp xét xử bị cáo nhưng vắng bị hại và các người tham gia tố tụng khác. Thực tiễn cũng cho thấy, có những vụ án người bị hại với những người tham gia tố tụng khác không có mặt sẽ ảnh hưởng lớn đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo tại Tòa vì việc xác định sự thật khách quan của vụ án, đối chất giữa các bên bị ảnh hưởng.

Về việc thực hiện nghĩa vụ của bị cáo, theo quy định tại khoản 3 Điều 50 BLTTHS 2003 tại địa bàn tỉnh Quảng Nam được thực hiện đầy đủ, đúng quy định. Bị cáo có mặt đầy đủ theo giấy triệu tập của phiên tòa, có một số trường hợp vắng mặt nhưng có lý do chính đáng được Tòa xem xét chấp thuận.

2.2. Khó khăn, vướng mắc trong quá trình áp dụng những quy định của pháp luật tố tụng hình sự về địa vị pháp lý của người bị buộc tội

Trong quá trình thực hiện những quy định của BLTTHS năm 2003 về địa vị

pháp lý của người bị buộc tội có rất nhiều những bất cập, vướng mắc. Cụ thể:

Có rất nhiều vướng mắc nảy sinh từ những quy định thiếu hoàn thiện của BLTTHS năm 2003. Chẳng hạn như việc Bộ luật quy định về việc người bị tạm giữ được giải thích quyền và nghĩa vụ. Tuy nhiên đối với những người nước ngoài không có thân phận ngoại giao thì việc giải thích này trở nên rất khó khăn đối với những người thực hiện. Bởi lẽ: Khi thi hành lệnh bắt khẩn cấp, hoặc bắt người trong trường hợp phạm tội quả tang rất khó thực hiện, vì trường hợp bắt này mang cấp tính cấp bách, người phiên dịch của ta còn ít, khả năng ngoại ngữ của lực lượng tiến hành bắt còn hạn chế. Vì vậy, vấn đề đọc lệnh; giải thích quyền và nghĩa vụ của người bị bắt chỉ mang tính hình thức, đối tượng bị bắt không hiểu được họ có quyền và nghĩa vụ gì khi tham gia tố tụng hình sự. Cũng đối với những người này, do BLTTHS 2003 cho phép người tham gia tố tụng được quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình, vì thế một số đối tượng người nước ngoài đã lợi dụng điểm này, dù biết tiếng Anh nhưng họ vẫn cứ dùng ngôn ngữ bản địa giao dịch với cơ quan Điều tra. Người phiên dịch của nước ta chủ yếu dùng tiếng Anh, Nga, Pháp, Trung Quốc; các thứ tiếng khác như: Thái Lan, Pakistan, Iran, Nigeria, Ghana, Congo... rất ít người phiên dịch. Khi không giao dịch được thì khó khăn cho việc thu thập tài liệu, chứng cứ ban đầu để bắt người phạm tội. Có trường hợp quần chúng bắt người nước ngoài phạm tội quả tang giao cho cơ quan Công an, do bất đồng ngôn ngữ nên cơ quan Công an không lấy lời khai, thu thập tài liệu chứng cứ để chứng minh tội phạm, khi hết thời hạn tạm giữ thì phải trả tự do cho họ. Như vậy, trường hợp này đã để lọt tội phạm, ảnh hưởng tới hiệu quả của công tác đấu tranh phòng chống tội phạm.

Đối với những quy định về việc người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền nhờ người khác bào chữa cho mình. BLTTHS năm 2003 chỉ quy định người bị tạm giữ, bị can, bị cáo “có quyền nhờ” mà lại không có quy định cho phép “người nhà của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo có quyền nhờ người bào chữa cho họ”. Điều này gây khó khăn và không đảm bảo quyền lợi cho

người bị bắt, người bị tạm giữ và bị can, bị cáo bị tạm giam. Bởi họ bị cách ly khỏi xã hội nên khả năng nhờ người bào chữa là rất khó khăn.

Ngoài ra, BLTTHS năm 2003 quy định chỉ cho phép người bào chữa được tham gia tố tụng từ khi có quyết định tạm giữ, người bào chữa được quyền đọc, ghi chép và sao chụp những tài liệu trong hồ sơ sau khi kết thúc điều tra, chỉ được hỏi người bị tạm giữ nếu được sự đồng ý của Điều tra viên là những quy định gây rất nhiều khó khăn cho việc thực hiện việc quyền bào chữa.

Về quy định, người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo được giải thích quyền và nghĩa vụ. Đối với người bị tạm giữ, bị can thì pháp luật quy định những người này được giải thích quyền và nghĩa vụ ngay khi thi hành quyết định tạm giữ đối với người bị tạm giữ, khi giao quyết định khởi tố đối với bị can. Tuy nhiên lại không quy định bị cáo được giải thích quyền và nghĩa vụ khi được giao quyết định đưa vụ án ra xét xử, mà họ chỉ được biết quyền này ở phần thủ tục bắt đầu phiên tòa. Quy định không thống nhất này dẫn đến tình trạng bị cáo không hiểu được quyền và nghĩa vụ của mình trước khi mở phiên tòa đến phiên tòa mới hiểu và đưa ra các yêu cầu thì nhiều trường hợp không được xem xét giải quyết. Chẳng hạn vấn đề mời luật sư, không có quy định nào của BLTTHS năm 2003 cho phép hoãn phiên tòa nếu tại phiên tòa bị cáo yêu cầu mời luật sư bào chữa cho mình. Rất nhiều Hội đồng xét xử đã lúng túng không biết làm thế nào để bảo đảm cho bị cáo quyền nhờ người khác bào chữa của mình.

Ngoài ra trong khi thực hiện việc bảo đảm quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, các cơ quan tiến hành tố tụng còn gặp phải rất nhiều những vướng mắc. Chẳng hạn như việc người bị bắt, người bị tạm giữ, tạm giam xin kết hôn thì phải giải quyết thế nào? Hay với những trường hợp tại phiên tòa bị cáo muốn hỏi, đối chất với những người tham gia tố tụng khác thì có được quyền hay không? Việc lấy lời khai của người mù chữ chỉ có điểm chỉ của họ, ra phiên tòa họ chối tội thì sao?...

Thêm nữa, BLTTHS chưa quy định quyền im lặng của người bị bắt, người bị

tạm giữ, bị can, bị cáo. Dẫn đến họ không khai báo thì bị cho là không thật thà khai báo, không ăn năn hối cải nên không được hưởng những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự. Bên cạnh đó quyền tự bào chữa, quyền thu thập, kiểm tra chứng cứ, quyền đối chất để chứng minh sự vô tội của mình... của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo còn chưa được Bộ luật quy định cụ thể dẫn đến việc trên thực tế người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo muốn thực hiện những quyền này đã hết sức lúng túng và khó khăn.

Bên cạnh việc chưa hoàn thiện của BLTTHS năm 2003 quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo còn bị hạn chế bởi sự lạc hậu của một số văn bản dưới luật trong việc quy định về tạm giữ, tạm giam, trong việc ban hành biểu mẫu, biên bản tố tụng...

Trên đây là một số khó khăn, vướng mắc xuất phát từ những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Tuy nhiên trên thực tế còn rất nhiều khó khăn, vướng mắc trong việc bảo đảm quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo xuất phát từ yếu tố con người, cơ sở vật chất. Cụ thể:

Ai cũng biết rằng người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo là người chưa có tội, tuy nhiên hiện nay chế độ tạm giữ, tạm giam lại chưa phản ánh đúng điều này do cơ sở vật chất của các nhà tạm giữ không được đảm bảo hoặc quá tải. Theo ghi nhận của ở bài viết “*Bị can khổ hơn bị án*” thì:

Ông Bùi Đức Long, Vụ trưởng Vụ Kiểm sát tạm giữ, tạm giam, quản lý và giáo dục người chấp hành án phạt tù (VKSNDTC), cho biết tổ chức, hoạt động tại các nhà tạm giữ, trại tạm giam cơ bản vẫn theo Nghị định 89 ban hành từ năm 1998 và có sửa đổi một chút vào năm 2002. Lúc ấy, cơ quan điều tra các cấp vẫn hoạt động theo luật tố tụng cũ. Tuy nhiên, từ năm 2004, khi tăng thẩm quyền cho tòa án cấp huyện thì số lượng vụ án hình sự mà cơ quan điều tra cấp huyện thụ lý tăng mạnh. Việc này gây quá tải cho các nhà tạm giữ của công an quận, huyện.

Người bị tạm giam, tạm giữ nhiều mà quản giáo lại mỏng nên nhiều nơi đã sáng tạo biện pháp quản lý buông giam bằng cách lựa chọn, cắt cử một vài bị can

có "uy tín" đứng ra tổ chức sinh hoạt trong buồng giam. "Cách làm này không được quy định trong luật cho nên nơi làm tốt, không để sơ sẩy gì thì không sao. Còn nơi nào xảy ra lộn xộn, chết người thì giám thị, quản giáo lãnh đủ" - ông Long cho biết.

Không chỉ cơ sở vật chất của các nhà tạm giữ chưa được đảm bảo mà trong bài phát biểu tại lễ kỷ niệm 65 năm ngày truyền thống ngành Tòa án nhân dân Chủ tịch nước cũng khẳng định “cơ sở vật chất của các Tòa án chưa được đầu tư đúng mức”. Từ việc cơ sở vật chất của các Tòa án chưa được đầu tư đúng mức dẫn đến rất nhiều trường hợp không đảm bảo các quyền của bị cáo như quyền được tranh luận tại phiên tòa, quyền được nói lời sau cùng không hạn chế về thời gian chỉ vì có những Tòa án chỉ có một phòng xử duy nhất trong khi có rất nhiều phiên tòa diễn ra trong cùng một ngày, cho nên bị cáo cần phải "nhanh".

Bên cạnh đó, việc quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo không được đảm bảo còn là do “trình độ của nghiệp vụ và bản lĩnh chính trị của một bộ phận cán bộ còn yếu, thậm chí một số cán bộ sa sút về phẩm chất, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp. Vẫn còn tình trạng oan, sai trong điều tra, bắt, giam giữ, truy tố, xét xử”. Vẫn còn tình trạng một bộ phận cán bộ, công chức chưa sẵn sàng cho người thực hiện trợ giúp pháp lý tham giam tố tụng vì e ngại làm chậm tiến độ vụ án, làm lộ bí mật công tác điều tra. Ở một số địa phương, giấy chứng nhận tham gia tố tụng được cấp trong giai đoạn nào chỉ có hiệu lực ở giai đoạn đó, dẫn đến tình trạng người thực hiện trợ giúp pháp lý phải đi lại nhiều lần, hoặc không tạo thuận lợi trong việc thông báo lịch làm việc và nghiên cứu hồ sơ, thẩm vấn. Hoặc: hiện nay để tham gia một vụ án hình sự thì thủ tục với một kiểm sát viên rất đơn giản, chỉ cần một quyết định phân công của lãnh đạo Viện kiểm sát. Trong khi đó, luật sư thì phải nộp đủ mọi loại giấy tờ như thẻ luật sư, giấy giới thiệu của văn phòng, giấy yêu cầu luật sư... rồi đi tới đi lui mới được cơ quan tố tụng cấp giấy chứng nhận người bào chữa.

Tiểu kết Chương 2

1. Tại chương 2, tác giả đề cập đến thực tiễn thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội theo pháp luật TTHS từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam. Qua đó có thể thấy, việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội tại tỉnh Quảng Nam đã có những ưu điểm đáng ghi nhận như công tác điều tra, truy tố, xét xử hầu như đảm bảo được sự đúng đắn của pháp luật. Các cơ quan tiến hành tố tụng đã quán triệt tinh thần cải cách tư pháp trong hoạt động tố tụng, có những biểu hiện thể hiện rõ nỗ lực đảm bảo quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội trong việc thực thi. Việc kiểm sát điều tra, xét xử đã có nhiều vụ việc trả hồ sơ điều tra bổ sung, có những vụ việc Viện kiểm sát có các quyết định hủy bỏ quyết định tạm giữ, gia hạn tạm giữ người, những hoạt động thực tiễn đó nhằm đảm bảo địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo.

2. Bên cạnh đó, thực tiễn cũng chỉ ra việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội cũng có những mặt hạn chế cần khắc phục và điều chỉnh trên thực tế cũng như trong công tác lập pháp. Quyền của người bị buộc tội về việc được bào chữa, nhờ người khác bào chữa vẫn chưa đạt được hiệu quả cao, rất ít các trường hợp có sự tham gia của đội ngũ luật sư vào hoạt động bào chữa cho bị cáo. Đối với những trường hợp bào chữa theo sự chỉ định của cơ quan tiến hành tố tụng thì chất lượng chưa cao.

3. Ngoài ra do những rào cản từ các quy định của pháp luật về thủ tục liên quan đến cấp giấy chứng nhận bào chữa, nhiều trường hợp cơ quan tiến hành tố tụng chưa tạo điều kiện thuận lợi để người bào chữa tham gia vào tiến trình tố tụng. Việc thực hiện quyền tranh luận chưa được đảm bảo, vấn đề áp dụng các biện pháp ngăn chặn đối với người bị buộc tội còn những hạn chế rất cần được khắc phục và cần có giải pháp tháo gỡ trong thời gian tới.

Chương 3

MỘT SỐ GIẢI PHÁP CƠ BẢN GÓP PHẦN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG TRONG VIỆC BẢO VỆ ĐỊA VỊ PHÁP LÝ CỦA NGƯỜI BỊ BUỘC TỘI TỪ THỰC TIỄN TỈNH QUẢNG NAM

3.1. Giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật

Những quy định của pháp luật liên quan đến địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong Bộ luật tố tụng hình sự Việt Nam năm 2003 đã đầy đủ và tiến bộ hơn rất nhiều so với những quy định trước đây. Tuy nhiên trong quá trình thực hiện thì có một số những quy định chưa mang lại hiệu quả dẫn tới quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo còn bị hạn chế. Bên cạnh đó Bộ luật còn thiếu những quy định được cho là có thể mang đến cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo địa vị cao hơn so với hiện nay trong quá trình tố tụng. Do đó cần có những giải pháp nhằm hoàn thiện quy định của pháp luật có liên quan đến địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như sau:

Một là, hoàn thiện, bổ sung một số nguyên tắc tố tụng liên quan đến bảo đảm địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự như hoàn thiện nguyên tắc suy đoán vô tội, nguyên tắc xác định sự thật của vụ án; bổ sung nguyên tắc tranh tụng, tăng cường yếu tố tranh tụng trong mô hình tố tụng pha trộn hiện nay là bảo đảm quan trọng cho việc giải quyết vụ án được đúng đắn, khách quan trên cơ sở bảo đảm tốt nhất quyền con người của người tham gia tố tụng, nhất là của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;

Hai là, hoàn thiện các quy định về quyền và nghĩa vụ của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. Bổ sung một số quyền quan trọng của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo như quyền im lặng và không coi sự im lặng như là thái độ thiếu thiện chí của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo; quyền được thông báo việc buộc tội và chứng cứ buộc tội; quyền được thu thập chứng cứ, chứng minh,

được chất vấn, đối chất người làm chứng, người bị hại và người tham gia tố tụng khác trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa...;

Ba là, mở rộng phạm vi người bào chữa để có thể thu hút được một số lượng lớn những người có trình độ chuyên môn làm người bào chữa tham gia tố tụng hình sự. Không nên quy định người bào chữa đối với người bị bắt, người bị tạm giữ; và vì thế thủ tục người bị bắt, người bị tạm giữ nhờ người bảo vệ quyền lợi cho mình sẽ đơn giản hơn trong bối cảnh hạn chế về thời hạn tạm giữ;

Bốn là, hoàn thiện thủ tục rút gọn; coi yêu cầu hoặc sự đồng ý của bị can như là một trong những điều kiện để áp dụng thủ tục rút gọn trong tố tụng hình sự. Bởi vì hiện nay việc tạm giữ, tạm giam đối với những vụ án phạm tội quá tang, ít phức tạp diễn ra theo trình tự quá dài dẫn đến nhiều vi phạm trong quá trình tạm giữ, tạm giam, không chỉ có vậy còn gây ra tình trạng quá tải không đảm bảo chất lượng giam giữ ở nhiều nơi;

Năm là, bổ sung thủ tục thú tội trong tố tụng hình sự. Đồng thời trong Bộ luật hình sự cũng cần bổ sung quy định thú tội là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt giảm nhẹ đáng kể trách nhiệm hình sự. Hiện nay trong pháp luật của chúng ta đã có những quy định về tự thú và đầu thú, tuy nhiên chưa được quy định thành một thủ tục cụ thể, người tự thú hoặc đầu thú chỉ được hưởng tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại Điều 46 Bộ luật hình sự chứ chưa được coi là một tình tiết giảm nhẹ đặc biệt điều này chưa khuyến khích được người phạm tội thú tội và cũng gây khó khăn rất nhiều trong việc điều tra, truy tố, xét xử; Sáu là, để bảo đảm thực hiện tốt quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự, đồng thời với việc bổ sung, hoàn thiện các quy định về quyền, nghĩa vụ của họ, cần hoàn thiện các quy định về trách nhiệm, nghĩa vụ của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng và các quy định khác về mặt tổ chức... nhằm bảo đảm để các quy định đó được thực hiện nghiêm túc trên thực tế và các chế tài tố tụng cũng như kỷ luật áp dụng trong trường hợp các quy định về quyền của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị vi phạm. Bên cạnh việc phải hoàn thiện những quy định của Bộ luật

tổ tụng hình sự Việt Nam sao cho phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn xét xử trong nước còn phải đảm bảo tính kế thừa có chọn lọc và tiếp thu kinh nghiệm lập pháp của các nước trên thế giới nói chung, trong quy định về địa vị pháp lý của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo nói riêng. Chẳng hạn cần tiếp thu những kinh nghiệm lập pháp của các nước trên thế giới trong việc quy định về người bào chữa cho người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo, trong việc quy định đối tượng bắt buộc phải có người bào chữa của các nước...

3.2. Giải pháp nâng cao nhận thức và năng lực chuyên môn của những người có thẩm quyền trong thực thi pháp luật liên quan

Chất lượng hoạt động tiến hành tố tụng cao hay thấp cũng dựa trên hiệu quả của việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội đạt hay không đạt. Nếu chất lượng hoạt động THPT kém, nhận thức của những người tiến hành tố tụng không cao thì quyền của người bị buộc tội sẽ bị xâm phạm và khó có thể được bảo đảm. Quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội có được thực thi trên thực tế hay không lại phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố con người, cụ thể ở đây là phụ thuộc vào trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tư cách đạo đức và ý thức trách nhiệm của người tiến hành tố tụng. Do đó, trên bình diện chung trong cả nước cũng như thực tiễn tại tỉnh Quảng Nam, để đảm bảo quyền của người bị buộc tội được thực hiện, cần có những giải pháp nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và nhận thức của người tiến hành tố tụng. Để làm được điều đó, theo tôi cần có những việc làm cụ thể dưới đây để nâng cao năng lực chuyên môn lẫn nhận thức của những người tiến hành tố tụng để bảo vệ địa vị pháp lý cho người bị buộc tội:

- Cần thống kê, phân loại trình độ đội ngũ những người tiến hành tố tụng trên địa bàn tỉnh Quảng Nam hiện nay để có kế hoạch bồi dưỡng, đào tạo chuyên sâu về pháp luật nhằm đảm bảo năng lực có thể giải quyết các vụ án hình sự một cách hiệu quả.

Nhanh chóng bồi dưỡng trình độ về ngoại ngữ, tin học để tiếp cận được với kiến thức khoa học, áp dụng công nghệ thông tin và việc tra cứu tài liệu, văn bản

nhằm giải quyết công việc một cách thuận lợi. Thường xuyên tổ chức các cuộc họp, buổi sinh hoạt chuyên môn nhằm phổ biến nội dung các văn bản pháp luật mới, trao đổi về những vụ án điển hình, những quyết định giải quyết phúc thẩm, giám đốc thẩm để cùng nhau chia sẻ thông tin, rút kinh nghiệm trong công tác xét xử. Việc sinh hoạt, trao đổi về chuyên môn nghiệp vụ với nhau có thể được tạo ra dưới nhiều hình thức như tổ chức các cuộc thi về soạn thảo bản án, đánh giá các tình huống pháp lý... để cán bộ Tòa án có môi trường trao đổi kinh nghiệm xét xử, giải quyết vụ án cho nhau tham khảo, học hỏi.

- Hoàn thiện cơ chế bảo đảm thực hiện quyền của người bị buộc tội

Đề cập tới cơ chế đảm bảo thực hiện quyền của người bị buộc tội trong tố tụng hình sự tức là đề cập đến những trình tự, thủ tục pháp lý cụ thể cũng như trách nhiệm của các chủ thể có liên quan bảo đảm cho việc triển khai các quyền của người bị buộc tội trên thực tế. Từ thực tiễn tại tỉnh Quảng Nam cho thấy ngoài việc cần hoàn thiện các quy định của pháp luật TTHS hiện nay liên quan đến các nguyên tắc cơ bản gắn liền với quyền của người bị buộc tội đồng thời cần phải có sự cải cách mạnh mẽ chế độ tiền lương, phụ cấp lương cho đội ngũ những người tiến hành tố tụng. Người tiến hành tố tụng đồ không chỉ nhân danh nhà nước để thực hiện công lý, họ còn bị gánh nặng của áp lực khi làm việc và phải chịu trách nhiệm về những sai lầm của mình trong quá trình giải quyết công việc như phải bồi thường oan sai cho người dân, do đó nếu không có một chế độ tiền lương, phụ cấp khác đảm bảo mức sống cho họ thì dễ nảy sinh mặt trái tiêu cực mà trong thực tế đã cho thấy có những trường hợp nhận hối lộ, sẵn sàng bẻ cong công lý, làm trái quy trình thủ tục.

Bên cạnh đó, cần có những giải pháp mạnh mẽ nhằm phòng chống tiêu cực, ngăn ngừa và trừng phạt các hành vi xâm phạm đến các quyền của người bị buộc tội trong hoạt động tố tụng hình sự. Nếu không có một cơ chế đủ mạnh, những chế tài thực sự nghiêm khắc để răn đe, phòng chống những biểu hiện tiêu cực, bức cung, nhục hình trong tố tụng hình sự thì sẽ vẫn còn tiếp diễn những hiện tượng

quyền của người bị buộc tội bị xâm phạm nghiêm trọng.

- Nâng cao vị trí vai trò của luật sư trong việc bảo vệ địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật TTHS.

Theo tôi, cần có những giải pháp cụ thể sau đây để nâng cao vị thế, vai trò của luật sư trong hoạt động TTHS nói riêng, trong tiến trình cải cách tư pháp nói chung:

Thứ nhất, cần có cách nhìn nhận tích cực hơn từ phía cơ quan tiến hành tố tụng đối với luật sư trong quá trình giải quyết VAHS. Cần phải xem luật sư là một chủ thể không thể thiếu trong một nền tư pháp tiến bộ, trong một xã hội dân chủ. Việc thay đổi nhận thức trước hết cần thay đổi từ những hành vi, cách ứng xử phù hợp theo thông lệ của các nước trên thế giới. Chẳng hạn, theo tôi việc có thể làm ngay là thay đổi cách bố trí, sắp xếp chỗ ngồi của luật sư như tỉnh Quảng Nam đã thực hiện những năm qua. Hiện nay, tại các hội trường xét xử thì việc xếp cả HĐXX, đại diện Viện kiểm sát, Thư ký phiên tòa lên trên cao trong đó xếp ghế ngồi cho luật sư ở phía dưới thấp là không phù hợp với vai trò, vị thế thực sự của luật sư. Về mặt hình thức cho thấy luật sư thực sự “thấp bé” so với các chủ thể khác trong hoạt động tư pháp.

Bên cạnh đó, có thể nói hoạt động luật sư trong lĩnh vực tranh tụng là bộ phận không thể tách rời của hoạt động tố tụng. Do đó, cần xây dựng và tăng cường mối quan hệ phối hợp giữa các cơ quan của Chính phủ với TANDTC, VKSNDTC trong việc triển khai và tổ chức thực hiện những chủ trương của Đảng và Nhà nước về cải cách tư pháp nói chung, những quy định của pháp luật tố tụng liên quan đến luật sư nói riêng. Từ đó, cụ thể hóa bằng việc phối hợp để chỉnh lý, sửa đổi Luật Luật sư, BLTTHS, hướng dẫn kịp thời các quy định về việc tham gia tố tụng của luật sư, trong đó cụ thể hóa rõ các quyền, nghĩa vụ của luật sư trong quá trình tham gia tố tụng và thực hiện tranh tụng tại phiên tòa nhằm nâng cao vị thế của luật sư về phương diện pháp lý.

Thứ hai, không ngừng phát triển đội ngũ luật sư trong cả nước cũng như tại tỉnh Quảng Nam. Đảng và nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ luật sư hành

nghe, tạo điều kiện để ngày càng nhiều người trẻ theo đuổi nghề luật thông qua các chương trình hỗ trợ cụ thể. Bên cạnh đó, cần có sự đầu tư những chương trình đào tạo luật sư có trình độ chuyên sâu, đào tạo các luật sư có trình độ ngoại ngữ, am hiểu pháp luật quốc tế để đáp ứng nhu cầu hiện nay.

Bản thân tôi cũng cho rằng, cần phải cải cách triệt để chương trình đào tạo cử nhân luật theo hướng tăng cường sự tương tác với thực tiễn hoạt động nghề nghiệp của luật sư cũng như hoạt động của các chức danh tư pháp khác. Các chương trình đào tạo cử nhân luật, nền tảng của các luật sư, thẩm phán, kiểm sát viên...trong tương lai nhưng chương trình học hầu như nặng về lý thuyết, thiếu kỹ năng thực tiễn nên khi ra hành nghề vấp phải những hạn chế rất khó có thể khắc phục, dẫn đến những sai lầm rất đáng tiếc, ảnh hưởng đến chất lượng hoạt động của luật sư, hoạt động tố tụng. Bên cạnh đó, cần quan tâm đào tạo đội ngũ luật sư giỏi về ngoại ngữ, am hiểu pháp luật quốc tế để đáp ứng điều kiện hội nhập khu vực và quốc tế.

3.3. Đẩy mạnh tuyên truyền pháp luật tố tụng hình sự và đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra đối với hoạt động của các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng

Nhà nước và chính quyền địa phương cần đẩy mạnh hơn nữa việc phổ biến tuyên truyền giáo dục pháp luật cho nhân dân, để họ tham gia vào quá trình tố tụng, có thể tự bào chữa, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của mình đồng thời giám sát việc thực thi pháp luật của các cơ quan tư pháp.

Phải động viên tích cực quần chúng nhân dân tham gia vào nhiệm vụ đấu tranh chống tội phạm và các vi phạm pháp luật dưới nhiều hình thức khác nhau, trong đó, có các hình thức như làm người bào chữa trong tố tụng hình sự, kiểm tra giám sát các hành vi của các cơ quan và những người tiến hành tố tụng để đảm bảo quyền như quyền bào chữa cho người bị tạm giữ, bị can, bị cáo. “Phát huy vai trò giám sát của các cơ quan dân cử, của công luận và của nhân dân đối với hoạt động tư pháp” như trong Nghị quyết 49-NQ/TW đã đề ra.

Và cuối cùng, từ phía các cơ quan tiến hành tố tụng cũng cần phải đẩy mạnh hơn nữa công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động của cơ quan cấp dưới, trong nội bộ cơ quan mình và của những người tiến hành tố tụng. Như vậy mới đảm bảo những quy định của Bộ luật tố tụng hình sự được thực thi một cách hiệu quả, việc giải quyết vụ án hình sự luôn đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Tiểu Kết Chương 3

1. Tại chương 3, luận văn đã trình bày một số giải pháp để đảm bảo cho việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội đạt được hiệu quả hơn. Theo đó cần phải hoàn thiện hệ thống các nguyên tắc cơ bản của BLTTHS dựa trên nguyên tắc các quy định về quyền của người bị buộc tội trong hiến pháp năm 2013. Hoàn thiện hơn nữa chi tiết các quy phạm pháp luật liên quan đến việc bảo đảm việc thực hiện địa vị pháp lý của người bị buộc tội trong BLTTHS.

2. Bên cạnh đó, đề xuất các giải pháp khác như nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhận thức của người tiến hành tố tụng đối với vấn đề bảo vệ quyền và nghĩa vụ của người bị buộc tội trong TTHS hiện nay. Ngoài ra, phải nâng cao vị thế, vai trò của luật sư để đảm bảo việc bảo vệ quyền lợi cho người bị buộc tội được thực thi thông qua các hoạt động hỗ trợ pháp lý, bào chữa cho những người bị buộc tội trong hoạt động TTHS.

KẾT LUẬN

Chế định “*Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự Việt Nam từ thực tiễn tỉnh Quảng Nam*” có nội dung rất rộng và xuyên suốt cả quá trình tố tụng. Trong luận văn này tác giả đã cố gắng sử dụng các phương pháp nghiên cứu để làm sáng tỏ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đề tài. Việc nghiên cứu đề tài trong luận văn cao học này cho phép đưa ra một số kết luận chung dưới đây:

1. Việc xác định chính xác địa vị pháp lý của người bị buộc tội hay cụ thể là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong quá trình tố tụng có ý nghĩa rất quan trọng trong việc giải quyết đúng pháp luật vụ án hình sự, không để lọt tội phạm, không làm oan người vô tội; thể hiện tính dân chủ, khách quan, sự nghiêm minh của pháp luật. Ngoài ra còn thể hiện sự tôn trọng và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của công dân của pháp luật nước ta.

2. Pháp luật hiện hành về địa vị pháp lý của người bị buộc tội tương đối đầy đủ nhưng trong thực tiễn áp dụng còn nhiều vướng mắc, những hạn chế nhất định từ việc pháp luật đã đủ nhưng chưa chặt chẽ thêm nữa các cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đôi lúc còn chưa tuân thủ triệt để các quy định của pháp luật, những người tham gia tố tụng là người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo thì thiếu hiểu biết pháp luật, trong quá trình tố tụng luôn ở phía bất lợi. Những điều này dẫn đến việc tình trạng oan sai vẫn còn, việc quyền và nghĩa vụ của người bị bắt, người bị tạm giữ, bị can, bị cáo bị vi phạm nhiều.

3. Thực tiễn áp dụng những quy định của pháp luật về địa vị pháp lý của người bị buộc tội còn nhiều bất cập. Do đó việc hoàn thiện những quy định của pháp luật, đổi mới, kiện toàn.

4. Ở một chừng mực nhất định, luận văn đã giải quyết được một số vấn đề lý luận - thực tiễn xung quanh chế định “*Địa vị pháp lý của người bị buộc tội theo pháp luật tố tụng hình sự*”, góp phần hoàn thiện pháp luật tố tụng hình sự

liên quan đến địa vị pháp lý của người bị buộc tội. Tuy nhiên, việc tiếp tục nghiên cứu sâu sắc hơn chế định này dưới góc độ nhận thức - khoa học không những là hướng nghiên cứu quan trọng, mà còn là việc làm cần thiết của khoa học luật tổ tụng hình sự nước ta hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. GS.TS. Hoàng Chí Bảo (Chủ biên) (2010), Bản chất khoa học và cách mạng của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Nxb. Chính trị quốc gia.
2. Mai Bộ (2009), “Áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp ngăn chặn trong giai đoạn xét xử sơ thẩm vụ án hình sự” *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 5/2009.
3. TS. Nguyễn Ngọc Chí (chủ biên) (2001), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia.
4. PGS.TS Trần Văn Độ (1992), “Nguyên tắc bảo đảm quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự”. *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 9/1992.
5. TS. Khổng Văn Hà (chủ biên) (2005), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Học viện cảnh sát nhân dân, Bộ môn pháp luật, Học viện Cảnh sát nhân dân.
6. PGS.TS Phạm Hồng Hải (1999), *Bảo đảm quyền bào chữa của người bị buộc tội*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
7. Hoàng Hải Hùng (2000), *Hoàn thiện pháp luật bảo đảm quyền con người trong xét xử hình sự ở nước ta hiện nay*, luật văn thạc sĩ luật học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
8. Trương Duy Kiên (2006), “Chuẩn mực quốc tế về đảm bảo quyền con người trong tố tụng hình sự”, *Tạp chí Kiểm sát*, số 13/2006.
9. Vũ Huy Khánh (2009), “Quyền của Luật sư trong giai đoạn điều tra vụ án hình sự- những hạn chế, bất cập qua thực tiễn áp dụng” *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 4/2009).
10. PGS.TS. Vũ Đức Khiển và Phạm Xuân Chiến (1989), *Họ vẫn chưa bị coi là có tội*, Nxb Pháp lý, Hà Nội.
11. Nguyễn Thành Long (2009), “Nguyên tắc suy đoán vô tội trong tố tụng hình sự: Khái quát từ góc độ lịch sử nhân loại”, *tạp chí Tòa án nhân dân*, số 7/2009.

12. Bùi Thị Nghĩa (2010), “Cần sửa đổi, bổ sung nội dung sự có mặt của bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 11/2010.
13. Quốc hội (1946), Hiến pháp, Hà Nội.
14. Quốc hội (1959), Hiến pháp, Hà Nội.
15. Quốc hội (1980), Hiến pháp, Hà Nội.
16. Quốc hội (1992), Hiến pháp, Hà Nội.
17. Quốc hội (2001), Hiến pháp (sửa đổi, bổ sung), Hà Nội.
18. Quốc hội (2013), Hiến pháp, Hà Nội.
19. Quốc hội (1985), Bộ luật Hình sự, Hà Nội.
20. Quốc hội (1999), Bộ luật Hình sự, Hà Nội.
21. Quốc hội (1988), Bộ luật Tố tụng hình sự, Hà Nội.
22. Quốc hội (2003), Bộ luật Tố tụng hình sự, Hà Nội.
23. Quốc hội (2001), Luật tổ chức Quốc hội, Hà Nội.
24. Quốc hội (2009), Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật hình sự năm 1999.
25. Hoàng Thị Sơn (2003), *Thực hiện quyền bào chữa của bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, luận án tiến sĩ luật học, Đại học Luật Hà Nội.
26. PSG.TS Hoàng Thị Minh Sơn (chủ biên) (2010), *Giáo trình Luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Trường Đại học Luật Hà Nội.
27. Hồ Sĩ Sơn (2010), “Các giải pháp phòng, chống oan, sai trong tố tụng hình sự nhìn từ góc độ cải cách tư pháp ở nước ta hiện nay“ *tạp chí Tòa án nhân dân*, số 1/2010).
28. TS.Trần Quang Tiệp (2003), *Bảo vệ quyền con người trong luật hình sự, luật tố tụng hình sự Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. TS. Trần Quang Tiệp (2009), *Về bảo đảm quyền, lợi ích hợp của người bị tạm giữ, bị can, bị cáo trong tố tụng hình sự*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Trần Ngọc Tú (2010), “Một số ý kiến về việc người đang bị tạm giữ, tạm giam, người đang chấp hành hình phạt tù xin kết hôn”, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 10/2010.

31. TS. Chu Thị Trang Vân (2009), “Hoàn thiện các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự về quyền, nghĩa vụ của bị can, bị cáo và cơ chế bảo đảm thực hiện” *Tạp chí Nghiên cứu luật pháp, số 5/2009*.
32. Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển luật học*, Nxb Tư pháp - Bộ tư pháp phối hợp với Nxb Từ điển Bách khoa.

Website

33. www.thuvienphapluat.vn
34. www.sbv.gov.vn
35. www.thongtinphapluatdansu.wordpress.com

PHỤ LỤC

Số vụ án hình sự có luật sư tham gia

Năm	Tổng số vụ án xét xử hình sự trong năm	Số vụ án hình sự có luật sư tham gia		
		Theo đề nghị của khách hàng	Theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng	Tổng số vụ có luật sư tham gia
2011	597	177	270	447
2012	626	90	101	191
2013	616	89	85	174
2014	655	128	169	297
2015	764	50	118	168

Tình hình thụ lý và giải quyết án hình sự sơ thẩm tại tỉnh Quảng Nam

Năm	Thụ lý		Tỷ lệ tăng, giảm so với năm trước		Giải quyết (Đạt tỉ lệ)	
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo
2009	642	1174	Tăng 6,9%	Giảm 6,3%	626 (97,5%)	1147 (97,7%)
2010	620	1106	Giảm 3,4%	Giảm 5,8%	616 (99,35%)	1088 (98,37%)
2011	655	1213	Tăng 5,6%	Tăng 9,6%	655 (100%)	1213 (100%)
2012	767	1383	Tăng 17,1%	Tăng 14%	764 (99,61%)	1380 (99,78%)
2013	747	1435	Giảm 2,6%	Tăng 3,7%	743 (99,46%)	1427 (99,44%)

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án tỉnh Quảng Nam

Tổng hợp các vụ án trả hồ sơ điều tra bổ sung

Năm	Tổng số án giải quyết		Xét xử		Trả hồ sơ điều tra bổ sung			
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tổng số		Được VKS chấp nhận (Vụ)	Tỉ lệ vụ án VKS chấp nhận
					Vụ	Bị cáo		
2009	626	1147	599	1070	27	77	20	74,07%
2010	616	1088	569	965	47	123	34	72,34%
2011	655	1213	614	1149	41	64	28	68,29%
2012	764	1380	718	1277	46	103	39	84,78%
2013	747	1435	743	1427	39	121	33	84,61%
Tổng cộng	3408	6263	3243	5888	200	488	154	77,00%

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án tỉnh Quảng Nam

Tổng hợp các vụ án có kháng cáo, kháng nghị

Năm	Số án giải quyết		Số án có KC/KN		Kết quả phúc thẩm									
	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Đình chỉ		Y án		Sửa án			Hủy án		
					Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)	Vụ	Bị cáo	Tỉ lệ (Vụ)
2009	626	1147	335	518	107	170	155	256	71	90	21,19%	02	02	0,59%
2010	616	1088	321	453	91	121	170	252	58	74	18,06%	02	06	0,62%
2011	655	1213	335	471	114	149	144	209	71	105	21,19%	06	08	1,79%
2012	764	1380	325	470	90	120	167	232	65	115	20%	03	03	0,92%
2013	644	1154	299	402	92	122	147	174	54	98	18,1%	06	08	2%
Tổng cộng	3.305	5982	1.615	2.314	1.304	682	783	1.123	319	482	19,75%	19	27	1,17%

Nguồn: Báo cáo tổng kết của ngành Tòa án tỉnh Quảng Nam

(Tỉ lệ án cải, sửa, hủy tính trên tổng số các vụ án có kháng cáo, kháng nghị)